

Bơi-ơi (tr) thỉnh thoảng, có khi
Bah, bah-mang (d) cửa, cổng bah-mang (d) cổng
Blai (đ) trào, tràn
Bluk (đ) sôi, ia bluk : nước sôi
Bru-bra, bru-bra tar-bar (t) tản mát, khắp nơi
Him (đ) ước lượng, phỏng đoán
Khoa-Yang-Adai Tlau Pô (d) Thiên Chúa Ba Ngôi
Kom, kôm (t) kiêng kỵ, dành riêng
Kơsu (đ) súc kơsu mbah : súc miệng
Kơsua, kơsoa, soa (d) nhím
Kơtak (đ) cục tác (gà mái kêu sau khi đẻ)
Kơtal (d) sét kơtal tlă : sét đánh
Kơtang (≠ rơdu, tơdu) (t,tr) mạnh, nặng (≠ yếu) ruă kơtang : đau nặng
Kơtăt (d) ổ
Kơteh (d) viên thổ cẩm toai kơteh : thổ cẩm
Kơthel (d) giông tố
Kơthul (d) mây mù
Kơthul gơnam (d) mây (nói chung), mây đen
Kơtoai (d) ổ mối
Kơtoai (gt) lần theo, dọc kơtoai jơlan : dọc đường
Kơtoai tơlơi hơđip (d) lịch sử
Kơtor (d) ngô, bắp
Kơtử, ktử (gt) kể cả

Kotử, pokotử (đ) vật ra, cưỡng, ép, hiếp, đòi (nợ) kotử đah bơnai : cưỡng hiếp phụ nữ
Kotử...kotử, ktử...ktử : cả...cả
Kotử-juã (đ) ăn hiếp, ức hiếp, chà đạp
Kotrau, ktrau (đ) bồ câu, cu gáy
Kotũa (đ) giật mình
Kotũa (t) giật mình
Ko (t) trắng (≠ jũ : đen)
Ko puh (t) trắng tinh
Kowuñh, gowuñh (đ) nài nỉ, năn nỉ, van xin, nài xin
Koyáo, kyáo, phun kyáo (đ) gỗ, cây, cây cối.
Koyáo-potau (đ) cây cối
Koyua (It) vì
Koyuadah (It) vì rằng káo lãi anun koyuadah káo thào laih : tôi nói thế vì rằng tôi đã biết.
Koyut-koyâu (đ) bạn bè (giống goyut-goyâu)
Kpaih (đ) cây bông vải
Kpã (đ) họ Kpã, đất hưu canh
Kra (đ) khi
Kra ale (đ) con cu ly
Krah (t) giữa
Kraih (t) mạnh (mạnh hơn kotang) kraih biã : nặng hơn, nặng thật
Krai-ông (đ) bút chì (từ tiếng Pháp “crayon”)
Kram (đ) tre
Kran (đ) biết chắc, nhận ra, nhận biết
Krãp, dỏ krãp (đ) rình, rình rập
Krêk (tr) chọt, bắt chọt

krěk hodor glaï : chọt nhớ lại
Kriang (d) triền núi, dốc đứng, vực
Kriang ia (d) bờ sông
Kriang-krop (d) sông ngòi
Kriao (tr) hết, hết trại (xem ḅhiao)
Kriào (đ) thiên
Krih (đ) vót
Krin (t) lớn, to (vật chất), ≠ prin (t) lớn (tinh thần)
Prong-krin (t) to lớn, đồ sộ
Krô (t) khô (≠ mơtah : tươi)
Kroa, krua (d) ruà, ba ba (akan pa)
Krỗ-krañ (tr) ngập ngừng
Krông (d) sông, sông lớn
krông Pa : sông Pa
Kroh (d) gùi có nắp đậy của người Bahnar (Jrai : hơkă)
Krom (đ) ấp (trúng).
Krong (đ) thức, canh thức
dỗ krong bê : hầy tỉnh thức
Krữ (đ) đóng (≠ pok : mở), bắt giữ, giam, nhốt
Kru (d) dấu chân
Kruai (d) cam
Kruai msam (d) chanh
Kruã (d) cá rô (krop)
Krum (d) gắm nhà
Krup (đ) bảo vệ, ấp ủ (gà ủ con)
Krũ (d) bò rừng
Ksor (d) họ Ksor , đất bỏ hoang
Ktử (lt) kể cả
Kuac (đ) gãi (cào)

Kuah (đ) cạo, xén (lông)
Kuai (đ) cheo
Kuāi (đ) hốt, múc, xúc (bằng tay)
Kual (đ) vùng dân cư rộng lớn hơn “ còdrec ”
Kuan (đ) nhóm, đội
Kuat (đ) sắt, kềm kuat pơsơi : dây kềm
Kung, còkung (đ) khiêng, gánh vồng (2 người)
Kung-kuec (đ) ớt, gáy
Kup (đ) cúi, cúi xuống kup akõ tơn ala tonda tơn lon : phủ phục sát đất
Kup (đ) cúi, khom kup akõ tơn ala tonda tơn lon : sấp mình xuống đất, phủ phục
Kur (đ) Miên, Campuchia
Kyâo trol (đ) cây bằng lăng, cây ổi
Kyâo, kôyâo, phun kyâo (đ) gỗ, cây cối.
Kyâo-bơrkal (đ) thập giá
Kyão đũa, kiã đũa, kião đũa (đ) đũa
L l
La (đ) lá lách tódu la tơnba hơtai : yếu lá lách, lạt gan (chán nản, không mặn mà)
Lañ (đ) vót, dát mỏng
Lah (tc) (vậy) đó, (rồi) đó,...
Lai (đ) nói, thưa, bẩm, gọi là, nói cái gì, nói rằng,... cần phân biệt với pơhiap : nói, ăn nói cách chung chung, hoặc nói tiếng (Jrai, Prang,...) ñu lai tui anun : nó nói như thế

Lai djở (đ) nhắc hỏi lai djở ih (yua kơ ih phañ) ? ai nhắc anh (vì anh hất hơi)
Lai glai (đ) trả lời (lai : nói, glai : lại)
Lai pơhloh (đ) nói thách
Laih aka : rồi chưa ? (laih : rồi ; aka : chưa)
Laih, leih (tr) đã, rồi, sau khi laih ngã tui anun : sau khi làm như thế ; laih anun : sau đó
Lam (đ) bên trong, chỗ sâu thẳm, tâm hồn, lòng dạ, amang lam : trong tâm hồn
Lan, jơlan (đ) đường
Lang (đ) trái lang kiao : trái chiếu
Lang pơñen (đ) khám, coi kỹ
Lat (t) đẹp, tẹt adung lat : mũi tẹt ; koyáo lat : ván đẹp
Leng kơ : toàn là leng kơ bơnai soh : toàn là đàn bà không
Lẻ (tc) một tiếng thêm vào sau câu hỏi, đi đôi với một tiếng để hỏi. pơpã ñu lẻ ? nó đâu ?
Lẻ (đ) rơi, lặn (mặt trời) lẻ trun : rơi xuống, té xuống
Liah, yah (đ) liếm
Lih (đ) cúng, cầu cúng, cầu phúc, tạ ơn hay bù chuộc
Ling (đ) rót, ngập, lênh láng, tràn lan
Lip (đ) lụt, ngập, phủ lên
Loa (đ) rình, đi rón rén, tiến tới cách thận trọng, không để ai nhìn thấy hoặc nghe thấy

hyu loa : đi săn
Loa (đ) rình, săn
Loa nao (đ) đi rón rén
Loah (d) lông (nhím)
Lôk glai (đ) lặp lại, nhắc lại
Lông (đ) thử thách, thử
Lôi, ɓu...lôi (tr) không (nghĩa mạnh hơn ɓu...ôh)
Lơleh (t) im, lặng thinh iãt lơleh : im phăng phắc
Lớm (lt) khi, lúc lớm ñu rei, káo rókut : khi nó đến thì tôi đi vắng ; lớm adai hojan, dah bọyan phang arang tlaohok, dah bọyan puhi arang còk-hia : khi trời mưa, nếu mùa nắng người ta vui mừng, nếu mùa ẩm, người ta than khóc
Lớm anun : lúc đó, bấy giờ
Lom, dor (đ) lấp
Lon (d) đất lon móa ia jôngeh : đất hứa, đất chảy sữa và mật lon pleh (plih) deh pha ia pòkon : thế giới khác (chỉ cõi bên kia cái chết)
Lon còr (d) đất trắng pha cát
Lon cuah (d) đất cát
Lon dýnung (d) đất đồng bằng
Lon drot (d) đất đỏ
Lon dù (d) đất sét
Lon giông (d) đất tốt (cho thu hoạch) lon ta giông pòdai, dlai ta giông ktor, ksor ta giông hot
Lon kớư (d) đất cao nguyên
Lon pan (d) đất đỏ
Long (đ) thụ thai, có thai

Lưng (t) ở trần (chỉ quần khổ hoặc mặc váy)
Lon-ia (d) đất nước
Lon-tơnah (d) thế gian, trần gian (tơnah : đất thuộc, đất cũ)
Lu (t,tr) nhiều (≠ đơset : ít, bơbiã : ít) lu biã mã : rất nhiều
Luế pran-jwa : mất lòng
Luai (đ) bơi lội
Luã gũ (đ) vâng phục, tôn kính, kính trọng
Luã gũ kơ tơlơi phian : tôn trọng luật pháp
Lui (đ) bỏ, chừa, từ bỏ, để, ... aũuih, kâu wor-bit, lui ih đồ dong sui, pap kơ kâu đa, wa ah ! ấy chết, tôi quên mất, để bác đứng lâu, bác tha lỗi cho, bác nghe.
Luk hrom : trộn lẫn, lẫn lộn
Luk, c̣luk (đ) trộn, hòa lẫn
Luk-kuk (t) lộn xộn, thứ này trộn với thứ kia
Lu-lin (t) vô số, hàng hà sa số
Lun (đ) nuốt
M m
Mñam (d) dệt, kết lại, đan lát
Mñam mrai (đ) dệt vải, dệt chỉ
Mñi (đ) kêu, kêu líu lo, hót, xướng âm jep mñi : dép kêu (đi nó kêu)
Măc (d) mối, mọt, vi trùng ; thuốc súng
Măt (t) say
Mah (d) vàng
Mah (It) dẫu, dù, cho dù
Mah (đ) nhai
Mah hyưm pã (It) nhưng dù sao

Mak-ai (gt) mặc kệ, kệ, thoải mái
Man (đ) nặn, trát, xây (nhà)
Man ci (đ) toan, định, sắp man ci mã : định cầm lấy
Mang adung, amăng adung (d) lỗ mũi
Mang, măng, amăng (d) cửa, lỗ, đầu nhà phía nam (đón tiếp khách)
Mang-bah, mbah (d) miệng
Mang-hră (d) cửa liếp
Mang-ôk (d) cửa sau
Mang-phă (d) cửa sổ
Mang-pok (d) cửa quay (mở)
Mang-suek (d) góc nhà
Mă (đ) lấy, cầm, nắm, làm, ... mă bruă : làm việc
Mă (tr) tự ý, giả (đi sau động từ) ngă mă : làm bộ, làm giả
Mă bruă Hiap-Adai : phục vụ Lời Chúa
Mă dop (đ) ăn cắp
Mă lui (đ) lấy đi, cướp đi
Măng tut (d) hậu môn
Măng, amăng (d) lỗ
Măt (t) say
Măt tópai, tópai ruă (đ) say rượu
Mbah, măng-bah (d) miệng.
Mda (t) trẻ, non (\neq tha : già)
Mdang, mdang apui (đ) suối, suối lửa
Mduh (đ) thức dậy, tỉnh dậy (\neq tógu : chỗi dậy)
Mdrah (d) thanh niên

Mek-mok (t) lẻ loi
Mel mol (t) rụt rè ?
Mem (đ) bú
Meng (d) má, vùng má pah meng : bặt tai
Met (d) chú
Met-mot (tr) nhẹ nhàng tógũ met-mot : dây nhẹ nhàng
Mết (t) nhỏ yang blan mết hloh kơ yang hroi : mặt trăng nhỏ hơn mặt trời
Mhưt (t) mát (trời mát)
Mia (đ) miết cho láng tuh ia mia lon : tưới nước miết cho láng (đất mộ)
Mih mưh (t) ngốc
Mil (d) me
Mim (d) con mim, trâu rừng
Min (đ) nghĩ, tưởng, nhớ, nghĩ ngợi
Minit (d) phút
Mit (d) mít
Mja (d) con chồn djah mja rơka rơmung : chồn đã ăn, cọp đã vỗ (có phốt rôi)
Mlâu, mlao (t) xấu hổ, mắc cỡ
Mlam (d) đêm (≠ hroi : ngày) mlam anai : đêm vừa rồi, đêm qua (≠ mlam koñ : đêm nay, tối nay).
Mlao, mlâu (t) xấu hổ
Mluk, mluk-mgu (t) ngu, ngu đần

Mơ (tc) guan bōi kào mơ nao : gụm đả rồi tôi sẽ đi kah ... mơ, kah mơ... : Có ... mới, chính ... mới, chỉ ... mới dlang anun kah mới mơ hodor glai : có xem cái đó chúng tôi mới nhớ lại
Mơnam (đ) dệt, đan mơnam mrai : dệt vải
Mơña (đ) đá
Mơña rãm (đ) đá dầm, đá mế, tiểu trên giường khi ngủ
Mơni (đ) kêu, lên giọng, xướng âm
Mơnum (đ) uống
Mỗ, bơnai (đ) vợ (\neq ung, rơkoi : chồng)
Mơai (đ) mặc kệ
Mơai (tr) xem mak-ai
Mơak rơngai (t) hòa bình
Mơak tui hlào yào tui đum : tốt đẹp theo truyền thống ?
Mơak, mơak-mơai (t,tr) vui (\neq hơning : buồn), hay, hấp dẫn, hạnh phúc (rơnuk-rơnua), ... mơak tui hlào yào tui đum : tốt đẹp theo truyền thống ?
Mông (đ) giờ, thời gian ; đồng hồ
Môt (đ) sán lái
Mơboh (đ) đẻ trứng, ra trái, kết trái,... mơnũ mơboh : gà đẻ
Mơduh (đ) thức, tỉnh, tỉnh giấc mơduh mơng pit broi tañ : thức dậy (khỏi giấc ngủ) cho sớm
Mơdrô (đ) buồn
Mơgap (đ) thợ săn chuyên nghiệp và đơn độc (dùng nỏ hay bẫy)
Mơgat, pơgat (đ) lái, điều khiển

mogat ródeh : lái xe
Mogoi (đ) rung, rung chuyển lon tốtử cũ mógoi : đất rung non chuyển
Mógu (đ) khuấy phục
Móguah (đ) buổi sáng, ban sáng (\neq tlam, klam : ban chiều)
Mohao (t) thèm khát, ước muốn mohao kơ ia rơpa kơ asoi
Mohao-mohom (t) khao khát
Mohlun (t) trần truồng
Mohon (t) dễ chịu mohon kơ pran : tâm hồn lâng lâng
Moi, gómoi, bing moi (đt) chúng tôi. Trước các đại từ ở <u>số</u> nhiều, người ta thường thêm chữ “ bing ”: bing moi : chúng tôi; bing gih : các anh; bing gơnu : họ, chúng nó.
Moia (t) nhào
Moih (t) thiu
Moit (đ) gửi, sai moit nao : gửi đi, sai đi
Moja, mja (đ) cáo, chồn
Mojuk mójum (đ) thần rừng ?
Mokai, tókai (đ) dưa hấu
Mokleo (t) lé, mắt lé
Mokrah (đ) một nửa
Mómih (t) ngọt
Mun (đ) cảm thấy
Mơn (tr) cũng, chú (<i>xem thêm phần phụ chú ở đầu sách, mục “Từ để hỏi”</i>)
Mơnaç, kơnaç (đ) meo, mảnh, cách
Mơnai, mnai (đ) đất bồi

káo bu hmáo cũ ỏi gónang hang ỏi hợpai mớnai ỏi hnum, gah gũ-krum ỏi đap : không có nơi nướng tựa
Mớñă (d) nơi giam giữ, nhà tù đỗ mớñă : ở tù
Mớñau, mnau (d) mùi baù mớñau hiám : ngửi mùi thơm
Mớnek (d) liềm
Mong (d) bát, chén rao mong jam : rửa chén bát
Mớng (gt) từ mớng blung : từ đầu
Mớng ha ne (tr) hồi nãy
Mớng đứm (tr) hồi xưa
Mớng, mã mớng (gt) từ, bắt đầu từ
Mớnil, máo (d) kính đeo mắt, gương soi
Mớnoí, nui ia (đ) tắm
Mớnonng (d) thịt
Mớnonng tóçoh (d) thịt băm
Mớnuih (d) người, con người
Mớnuih bon-sang (d) công dân
Mớnuih broí anan rwah (d) ứng cử viên
Mớnuih rwah (d) cử tri
Mớñũ (d) gà, con gà
Mớñũ ông (d) gà trống
Mớñũ ploai (d) gà chọi
Mor (d) dùng để hai bên thông gia gọi nhau
Mớsam, msam, msăm (t) chua
Mớsih (t) lạ lùng, biến hóa khôn lường tólori mớsih : phép lạ

Mớih-móyang (t) lạ lùng (hàm nghĩa linh thiêng) ≠ hling-hlang : lạ lùng trong tầm mức tự nhiên
Mớsin, msin (t) mẫn
Mớsum (đ) trùm (mễn)
Mot (t) mù, tối, tối tăm, mù, mờ,... mot mớta tha droi : già lão
Mot tlang-tlang, mot kleng-klang, mot-tit (t) tối om, tối thui
Mớta (d) mắt, thứ, loại, điều, sự,... djop mớta ra-mớngong : đủ mọi thứ
Mớta (t) sắc, bén
Mớta (t) thứ, loại djop mớta ra-mớngong : đủ mọi thứ
Mớta ngă (d) điều kiện
Mớtah (t) tươi (≠ krô : khô), sống, xanh, màu xanh
Mớtah khớ (t) xanh nhạt
Mớthur (iâo-mớthur) kêu gọi
Mớtian (đ) có thai
Mớtil (d) tô đồng (dùng trong việc cúng tế)
Mớtoai (đ) vấn khố
Mớtoi (d) chuối
Mỡ, mớh bớdah mớn ? (lãi giải : “mớn” bớdah “bũ...ôh”) có . . . không ? (trả lời : “có chứ” hoặc “không...”) ih hmáo gai cih mỡ ? – hmáo mớn : anh có bút không ? – có chứ.
Móyang (t) thánh, linh, thuộc về thần, thánh thiện hiap móyang kang mớih : nói linh, nói là ứng nghiệm
Móyum (đ) lên đồng
Móyun (t) có ơn

Móyut (d) người bị (quỷ) ám
Mrai, mrei, hrě mrai (d) chỉ, sợ
Mriah (t) đỏ
Mriah tóthu (t) đỏ lòm
Mrok pum (d) bụi bờ
Mrok-kósok (t) bắn, rậm rịt ?
Mrom, brom (d) mũi tên
Mron (t) nhật
Msin (t) mẫn (\neq tóba : nhạt, lạt);
Mtam (tr) lập tức, cùng một lúc, cùng một trật,...
Mtian, bun (đ) mang thai
Muah (d) con muỗi mắt
Muk (d) gùi nhỏ đựng lúa, cái đấu, cái lon
Muk, đon, đon (d) mũ
Mut (d) cái búa
Mut (đ) vào
mut hang sang, mut amang sang : vào trong nhà
Mut hiap (đ) nhất trí
Mut hótai hrom (đ) đồng lòng, một lòng với nhau
Mut sa jwa tóma sa pran : hợp nhất
Mut tóngia hrom : một ý với nhau, đồng ý, đồng tình
Đ đ
Đa (tr) với (đứng ở cuối câu)
pap kớ káo đa : xin thương tôi với, bơi kớ káo đa : cho tôi với
Đa, đa đa : vân vân (v.v...)
Nac, róañ (t) giận, tức, thù ghét, hận thù
Đa... đa : người thì ... người thì
đa nao đa rei : kể đến người đi ; đa ne đa nun : kể thế

này, kẻ thế nọ ; đa prong, đa net : người to, kẻ bé
Đah kómôi, đah bônai (d) đàn bà, phụ nữ, vợ.
Đah mớ, kiang kớ (lt) để, để mà anam phat kớ arang dah mớ bu phat kớ gih : đừng xét đoán để khỏi bị xét đoán
Đai (d) con (người và vật còn nhỏ) đai rômô : bê con, đai bui : heo con
Nai cih hrã (d) thư ký
Nai jrao (d) thầy thuốc, y tá
Đai muai (d) trẻ sơ sinh, trẻ thơ ; cõđai : trẻ con, mớmuai : sơ sinh)
Nai, nei (d) thầy, thầy dạy
Naih (d) cái kèm
Nam (d) dấu, dấu vết kõđom nam kyâo-bớrokal : ghi dấu thánh giá
Nam kớđom (d) cái dấu, con triện
Nanao (tr) luôn luôn
Đang (d) vườn, rẫy ; chỉ một vùng đất có một số loại cây nhất định nào đó ; đang hlang : miếng đất cỏ tranh
Đang (t) ngửa (\neq plit, kup : úp, sấp)
Đang hmua (d) ruộng vườn
Đao (d) đao
Nao (đ) đi (di chuyển) nao hiam : đi bằng an nao pớ sang hrã : đi học
Nao hmua, nao hma (đ) đi làm(rẫy, ruộng)
Nao rei (đ) đi qua đi lại
Đao (d) đạo
Đao (đ) chịu vâng theo, chịu tùng phục, chịu khuất phục

Đao-gút (đ) tin, tin kính
Đap (đ) trú, nương nhờ
Đap, hđap (đ) trú, trọ, trú ẩn káo bu hmáo cũ ći gónang hang ći hópai mớnai ći hnum, gah gũ-krum ći đap : không có nơi nương tựa
Đã (đ) ứng, đối đã glai : đối lại
Đáp (tr) nhiều, lắm, rất (giới trẻ hiện nay hay dùng)
Nay (đ) họ Nay, cây gỗ
Ndu (đ) tên một vị thần vượt trên các thần, thần thượng đẳng (giống Oi-Adai)
Ne (t) này (viết tắt của anai, ‘nai)
Nê-nu (t) tròn tròn
Nê-nuat (t) nhòn nhọn
Neh (tc) từ chiêm
Neh (đ) dì, cô, thím
Đet (t) nhỏ, bé
Net (t) nhỏ, bé
Đet-net (t) nhỏ bé, nhỏ nhắn, nhỏ thó, khiêm hạ
Ngai (t) nghịch, tinh nghịch
Ngak (đ) dựng, dựng đứng
Ngã (đ) làm, tấn công, công kích, (thường mang nghĩa tiêu cực) : ngã glai : phản lại ; ñu ngã kơ káo : nó chống lại tôi, nó làm hại tôi
Ngã ẻa : làm bậy
Ngã adới amai, adới ayong : kết nghĩa chị em, anh em
Ngã bớgot (đ) làm phiền, làm buồn ngã bớgot pran-jwa amĩ ama : làm cha mẹ buồn lòng
Ngã gong (đ) làm chứng, tố dẫu

Ngã hrom (đ) hợp tác
Ngã klă (đ) làm việc lành, làm tốt
Ngã kơiang (đ) phụ giúp, trợ giúp, phò giúp
Ngã mã (đ) giả vờ, làm bộ, giả hình, giả dối
Ngã prong (đ) làm lớn (nghĩa xấu)
Ngã pũ bản : kết nghĩa (nữ với nữ)
Ngã roh (đ) phản trắc
Ngã sat (đ) làm điều dữ
Ngã soh : sai phạm dua mới soh yoh : cách nói tế nhị việc nam nữ đã “có chuyện” ngoài hôn nhân
Ngã tohan (đ) đi lính
Ngã tui (đ) làm theo, bắt chước
Ngã tui hnonng : làm theo thói xưa
Ngã yang, phai yang (đ) cúng thần, để ta hợp nhất với yang
Ngoan (d) cứng
Ngoi (d) ngói
Ngok (đ) gặt (đầu)
Ngok-ngor (t) lấu tấu
Ngor (đ) đùa, giỡn
Ngõ (tr) trên (\neq yũ : dưới)
Ngui (đ) chơi
Ngui-ngor (đ) chơi đùa, chơi bời
Đhot, tãng (d) tẩu, tẩu thuốc
Đi (đ) lên, đi (xe), cưới, ... đi pơ cũ grữ còh, trun pơ ia bia còh : lên núi kên kên mỗ, xuống suối cá sấu đóp ; đi rødeh : lên xe, đi xe, cưới ; đi sang : lên nhà

Đi tópai (đ) làm rượu (do đàn bà đảm trách). Nhưng ryã ia lak : nấu rượu để
Điñ (đ) đình
Đih (đ) nằm, ngủ
Đih apui (đ) sinh, nằm lửa
Đih pit (đ) nằm ngủ
Đik-đak (t) nhón nháo
Đil (t) cạn (\neq dơlam : sâu)
Đing (đ) nòng, ống, cần uống rượu
Đing dek (đ) một loại sáo chập nhiều ống với nhau
Đing pơng (đ) một loại nhạc cụ bằng ống nứa (dài hơn 1m) dùng trong mùa gieo hạt
Đing tợjũ (đ) ống trĩa, ống đựng hạt giống
Đư (gt) tùy, theo đư hor : tự do, tùy thích
Đỗ (đ) bắt đền (\neq đỗ : ở, còn).
Đoa (đ) đội
Nô (nam), mỗ (nữ) (đt) em, cưng,... danh từ gọi thân mật tương đương với “ ong ” và “ ih ” (mê), dùng cho những người trẻ tuổi, nhất là trong gia đình.
Đôi (đ) gót chân
Nôp tóruã : khoái nhau, hợp với nhau nôp hang arang : hợp tính với ai
Đoget (đ) ủng
Noh (tc) từ đệm
Nơhek (t) đẹp thon thon
Đơhot, đhot, tãng (đ) tẩu, tẩu thuốc
Đơi (tr) khá, rất, quá, lắm... (nhưng bĩa, bĩa mã mạnh nghĩa hơn)

Đok (d) cổ họng, giọng ; giọng đok djal : giọng thanh ; đok tai : giọng trầm
Đưm (d) thời xưa, xưa đưm hlào : trước kia, thời xưa
Đom (đ) kẹt, mắc kẹt, nợ đom eh : đau bụng (bí đại tiện), đom mñã : bí tiểu ; đom hnuh : kẹt nợ
Đưm hlào (tr) hồi trước
Đuéc (tr) chỉ... thôi (thường đi cuối câu) sa cô káo đuéc : chỉ một mình tôi thôi
Nua (d) giá trị, tính mạng, đền bù
Đuāi (đ) chạy, ra đi, rời khỏi
Đuāi dop (đ) ẩn, trốn, chạy trốn
Đuāi glai (đ) trở lại (vội vã)
Đuāi hyu (đ) hành trình, đi lang thang
Đuāi pran (đ) mất sức
Đuāi dar (đ) quay tròn
Đung, đơnung (d) thung lũng
Đung-kdư (t) dốc dác (pođung : thung lũng, kdư : đồi, trong câu “ đi kdư trun đung ” lên dốc xuống đồi)
Đut (t) hết, chấm dứt, cụt, cùng, cực điểm,... truh pơ đut : đến cùng móyang đut hlah : chí thánh
Ư (tr) ừ, vâng
O o
Ư, ưh (tr) không (phủ nhận)
Oaih, uaih (đ) muốn, thích, mê, si
Ôk (d) đầu nhà phía bắc
Ông (t) trống (tơnhô)

mơ nũ ông : gà trống (giống như mơ nũ tơnô)
U'-ang (t) vinh quang
Ông ông kơ : ào ào những
Oã (đ) của, giũa, mài (hành động kéo qua kéo lại) oã apui : đánh lửa (bằng ma sát qua đá, tre,...)
Uh, ư-ưh (tr) không, phủ định ih thảo mớ ? ư-ưh : anh biết không ? không
Ơi (đ) ông (đàn bà là yã) : chỉ các bậc sinh thành của cha mẹ, cũng như những người đáng tuổi họ ; ngài, đức,... gọi các bậc vị vọng, đáng kính.
Ơi ia jrao (đ) bác sĩ
Ơi Mir-Sir (đ) tổng thống
Ơi yã : ông bà
Ơi yã don : ông bà cố
Ơi-Adai (đ) Thiên Chúa, Ông Trời
Ol (đ) ghen, ghen ol đok bu thảo hiap tah : ghen ngào không nói nên lời
U'm (đ) mờ sáng mớng ưm : từ mờ sáng
Om (đ) nướng sau khi đã lột da hay bóc vỏ
Ong (đt) mày, em, cưng... chỉ người đối diện là người nam ít tuổi hơn mình hoặc thân thiết ; nhưng nếu là nữ thì dùng “ ih ” như thường, trừ vài nơi dùng tiếng “ mê ”.
Ủ (đ) nhịn, không ăn, ăn chay ủ asoi : nhịn cơm
Ủ, ưh (tr) không (phủ nhận)
P p
Pa (đ) rải tay, một rải tay
Pañ (t) xoắn, quăn (tóc)

Paç bõ (đ) rửa mặt paç bõ-mõta broi ten hõ : rửa mặt cho kỹ nghe
Pah (đ) cẳng tay (tính từ bàn tay đến khuỷu tay)
Pah (đ) vả, bạt tai, tát pah meng : bạt tai
Pai (đ) thỏ
Paih (đ) bối, bươi
Pan (đ) vùng đất đỏ
Pap, pap-m'ñai (đ) thương xót, tội nghiệp, thương hại, hàm nghĩa xin lỗi. Ó Ama-Adai pap-m'ñai kơ káo ãa : lay Thiên Chúa Cha, xin thương xót con cùng ; pap kơ ñu ! tội nghiệp nó ; pap kơ káo hõ ! xin lỗi nhé !
Pat (đ) bóp dẹp, nắm
Pã mõta thar (t) vuông
Pã, pơpã, pơ hpã (tr) đầu, nào (có khi hiểu ngầm) mớng ih rei ? anh từ đâu đến (hiểu ngầm pã)
Pãh (đ) vỗ, vả ; vịn : pãh tợngan : vỗ tay ; pãh meng : vả mặt, bạt tai ; pãh ãing pợng : vỗ ãing pợng ; pãh tlon : đánh đít, phát mông
Păn, apăn (đ) bám, nắm, bám víu
Pel (đ) xem xét kỹ lưỡng, cân nhắc
Pẽ gong (đ) đánh đàn
Pẽ, pơpẽ (đ) tránh (weh)
Pha (đ) dùi
Pha, pha-ra (t) khác, khác với pha droi pha nao : mỗi người đi một ngã
Phañ (đ) hắt hơi
Phai (đ) cúng, tế lễ phai yang prin tha : cúng thần tổ tiên, lễ gia tiên

phaih tŕoi soh (đ) xúng tội
Phang (t) nóng
Phao (d) súng
Phat (đ) xét xử, xử kiện
Phat kŕđi (đ) xử kiện
Phă (đ) đục (bằng dùi đục, chàng)
Phe-pho (tr) mô tê bũ thảo phe-pho : không biết mô tê gì cả
Phi (t) đắng bong phi triang bong hăng alah : ăn đắng siêng năng ăn cay lười biếng.
Phiah (t) chẳng bao giờ
Phiang (đ) vọt lên, thoăn thoắt lên
Pho bŕoi (đ) gợi ý cho, mách cho
Phũc biă (tr) suýt nữa phũc biă hmăo pŕ djai mdriang : suýt nữa có người chết tươi
Phŕi-phăc (t) vụn, gấ vụn, nát vụn
Phun (d,l) gốc, cây, thân (\neq hŕjung : ngọn) ; nguồn gốc, khởi đầu : phun mŕoi : cây chuối ; phun akha hla căt : gốc rễ lá mọc, nguồn gốc, ngọn nguồn
Phun (t) gốc, chính
Phun bŕang (d) cây gạo
Phun bŕnũ (d) cây đa, cây đề phun bŕnũ lu bŕnga, phun hra lu bŕh, thông hnŕh lu cŕan : phúc đức, sung túc mọi bề
Phun hra (d) cây sung, cây vả
Phun hrañ (d) cây thầu dầu (dùng làm hàng rào)
Phun ia (d) nguồn nước

Phun kyô (d) cái cây
Phung (d) họ, dòng họ
Phung (t) xem bing
Phung cữ-siang (d) người Thượng
Phung nai (d) nhân viên
Phung, phung-kónung, kónung-djuai : dòng họ, một nhóm riêng; gop-djuai : thân thích, họ hàng ; djuai-ania (d) tộc người, dân tộc
Phung-wang (d) dòng họ
Pi (đ) bế, bồng, ôm vào lòng
Pi tian (đ) mang thai
Piác (đ) xòe
Pih (đ) xin ơn che chở pih lon : cúng xin ơn che chở cho đất
Pik (đ) bơi, xúc, xóa,...
Pioh (gt) để (để cái gì cụ thể) ≠ kiang kơ (nói lên ý muốn)
Pioh (đ) đặt, để pioh glai : để lại, đặt lại
Pioh lui (đ) để lại
Pioh yua (đ) để, dùng để
Pit (đ) khép, nhắm (≠ blang : mở ra) pit mớa : nhắm mắt ; bóngga pit : hoa khép lại
Pit (đ) ngủ pit bới hrap : ngủ cho đã pit mot đồ rơpơi, pit hơi đồ hớning, tợgũ sing-bring đồ hớdor (kơ) : thương nhớ
Pit gui (đ) ngủ gục, ngủ gật
Pit pok, pit pôk (đ) ngủ nướng, ngủ sáng . ngủ quên

Piung (tr) nhíp nhàng
Pla (đ) trồng (≠ tojũ : trĩa)
Plac (đ) hai mặt, phản trắc
Plac-tơblũ (đ) gian dối, lọc lừa, quỷ quyết, lật lọng
Plai, suaih (t) đơ, khỏe hơn
Plat (đ) tát, bặt tai ?
Plã (lt) nếu (có ý định, mạnh hơn todah)
Plã tởkai (đ) bàn chân (plat tởkai)
Plã tởngan (đ) bàn tay
Plã, pla (đ) lòng, chỗ lõm plã tởngan : lòng bàn tay
Pleh (t) khác, xa lạ lon pleh deh pha : nơi xa lạ, đất khách quê người (nơi người chết sẽ tới)
Pleo (đ) chim chào mào
Pler (đ) tuyết
Pler (đ) đông lại, đông lạnh (nước đá, sương đá, tuyết); hơjan pler: mưa đá)
Plẽ (đ) thả, làm rơi
Plĩ (t) dẻo, dính
Plit (đ) lật úp (≠ pởđang : lật ngửa)
Pliũ, hoañ (đ) việc đổi công
Plư (đ) dụ, cám dỗ, dụ dỗ
Plư (đ) dụ, dỗ, dụ dỗ, như
Plôi (đ) bí ngô
Plơi, plei, òn, plơi-pla (đ) làng, làng mạc
Plong (đ) làm lại cho mới
Plong kuai (đ) gáy
Plư-plac (đ) cám dỗ, xảo quyết

Plut (đ) thỉnh linh xuất hiện, xuất hiện plut kơ mơnuih : một người thỉnh linh xuất hiện
Plut mtam (tr) bổng
Pnah, pónah (đ) bắn. Hiện nay người ta có xu hướng bỏ <u>ơ</u> đi, vì coi <u>ơ</u> chỉ là <u>ơ câm</u> (muet). pnah djruah : bắn mang ; pnah djở : bắn trúng
Pơ (gt) để chỉ sự chuyển động từ chỗ này tới chỗ kia ; nhưng hiện nay người ta dùng lẫn lộn với bơi, ci, ti (không có chuyển động), xem bơi, ci, ti : káo nao pơ Pleiku : tôi đi Pleiku ; ñu rei pơ káo : nó đến chỗ tôi.
Pơ (tdn) biến danh từ, tính từ thành động từ, hoặc biến một động từ thường thành một động từ tác động : phun : căn, gốc, khởi điểm # pơphun : bắt đầu ; anan : tên # pơanan : đặt tên ; bả : đẩy # pơbả : làm cho đẩy ; mơnơi : tẩm # pơmơnơi : tẩm cho ai ; mut : vào # pơmut : cho vào.
pơ adih, pơ ‘dih : đàng kia.
Pơ ngỗ pơ yũ : lên xuống, qua lại
Pơñen (đ) khám, xem xét kỹ
Pơñoã (đ) nhõng nhẽo
Pơñũ (đ) dim, thanh tẩy, rửa tội
Pơcáh (đ) đập bể, làm bể, làm vỡ,
Pơcèh (đ) sáng tạo, tạo ra
Pơcèng (t) xiên, xéo
Pơcơlah (đ) chia rẽ, tách ra
Pơcơlom (đ) làm ô ướ, nhiễm ướ
Pơcơrang (đ) soi sáng, chiếu sáng, soi (gương) pơcơrang amang mơnil : soi gương
Pơcơrong-sai (đ) bàn bạc tổ chức

Pơcut (đ) vu khống
Pơcut-pơcao (đ) xuyên tạc, vu khống
Pơbat (đ) nêm, nếm, ướp hra pơbat lon : muối đất
Pơbã (đ) lây, truyền (bệnh)
Pơbau (đ) ngán buh asoi pơbau mtam : thấy cơm là ngán ngay
Pơblơi (đ) chế giễu, giễu cợt
Pơbuh (đ) cho thấy, tỏ ra, chỉ ra anố pơbuh : dấu chỉ
Pơbut (đ) tập trung, tập họp, chất đống, thu lại ...
Pô (đ,đt) kẻ, người, đấng, vị, ngôi vị,... là đại từ chỉ người : pô sang : chủ nhà, pô lon : chủ đất ; hơi pô anun : người đó là ai ; bing pô mã brũa : những người làm việc ; hơi pô kiang : ai muốn ; djop pô ta : mọi người chúng ta ; Khoa-Yang-Adai Tlau Pô : Thiên Chúa Ba Ngôi. Đại từ pô khi theo sau các đại từ chỉ người: ih, ñu, mới, ta ,... biến thành đại từ phản thân : káo pô pơai : chính tôi ốm ; ñu ngã ñu pô : chính nó tự làm lấy ; ñu sa pơmin kơ pô ñu : nó chỉ nghĩ đến cái mình nó. Pô đi trước các động từ, tính từ,... biến các từ nó đi kèm thành danh từ chỉ người : pô mã brũa : người làm việc ; pô gum : người giúp ; bing pô tódu-rómuan : những người hèn yếu,...
Pô buai (đ) bà đỡ
Pô Akō-Ding-phun (đ) Giáo Hoàng
Pô ba-Hiap-Adai (đ) ngôn sứ, tiên tri
Pô Ding-kơna (Pô Hớduah (Ćeoreo), Pô Soi (Pleichuet) : Linh mục ; Pô Ding-phun : Giám mục; Pô Akō-Ding-phun : Giáo Hoàng ; Pô Gum : Thầy Sáu.
Pô Ding-kơna, Pô Hớduah (Ćeoreo), Pô Soi (Pleichuet)

(d) Linh mục
Pô Ding-phun (d) Giám mục
Pô git, pô gai (d) cán bộ
Pô gong-lan (d) người mai mối, ông mối (đàn ông)
Pô gum (d) phụ tá, phó tế
Pô Hơcih (d) Đấng Công Chính
Pô Hơduah (d) vị tế lễ
Pô juat-tui (d) môn đệ
Pô Jwa (d) Chúa Thánh Thần, Thần Khí
Pô khăp (d) người yêu
Pô kiăo triu (d) mục tử, người chăn cừu
Pô Mơi-t-Tui (d) Tông Đồ
Pô mớyang (d) vị thánh
Pô ngă yang, pô phai yang, pô iăo-lăi (d) thầy cúng
Pô Pơjing (d) Đấng Tạo Hoá
Pơai (đ) bệnh, ốm, sốt
Pơai-rwă, pơai-ruă (đ) bệnh hoạn, bệnh tật, đau ốm
Pô-Jwa-Adai (d) Chúa Thánh Thần
Pơala (đ) thay thế
Pơanung (đ) gói, gọi lại, làm thành gói
Pơlah (đ) chiến đấu, chiến tranh
Pơblang (đ) giải thích, dịch, cắt nghĩa
Pơblih (đ) đổi, thay, dịch (pơblang : cắt nghĩa, giải thích) pơblih sum ao : thay quần áo ; pơblih pơđi tơlơi hơđip- mđa mớnuih ãon sang : cải tiến dân sinh
Pơblih brăo (đ) đổi mới
Pơblih mã (đ) đổi lấy
Pơbliũ, pơhoăñ (đ) đổi công
Pơblũ glăi (đ) chống lại

Pơbố (đ) sinh (bụng)
Pơbóngot (đ) gây lo âu, làm cho buồn sầu
Pơbung (đ) mái nhà
Pơdai, pơdei (đ) lúa
Pơdang, mdang (đ) sưởi pơdang apui (iã) : sưởi lửa
Pơdar (đ) đưa đi quanh
Pơdã (đ) phơi, phơi bày
Pơdã lui (đ) phơi bày ra
Pơdấp (đ) sắp xếp
Pơdiang (đ) chở
Pơdjai (đ) giết chết
Pơdjai apui (đ) tắt (lửa, đèn)
Pơdjuai (đ) gieo giống
Pơđổ (đ) đặt, để, đặt để, cất đặt (vào một chức vụ)
Pơduh (đ) dời lại
Pơdơi (đ) nghỉ
Pơdong (đ) dựng nhà, làm nhà (\neq man sang : xây nhà).
Pơdrong (t) giàu (\neq rin : nghèo) pơdrong đa, rin đa, djai abih b̄hiao : giàu có, nghèo có, chết sạch hết
Pơdut (đ) bãi bỏ
Pơdũ (đ) chở
Pơga (đ) hàng rào
Pơgai (đ) hướng dẫn
Pơgan (đ) ngăn cản
Pơgang (đ) đề phòng, bảo vệ
Pơgao (đ) qua, vượt qua
Pơgap (đ) tâm sự ?

Pơgi (đ) ngày mai
Pơgi-kóđih, kơñ pơgi (tr) mai mốt, sau này
Pơgiông (đ) hoàn thành, làm xong, ứng nghiệm,...
Pơglung (đ) vắn (một khúc gỗ)
Pơgỗ (đ) bắt buộc, ép buộc
Pơgrĩ (đ) làm bản
Poh, pơpoh (đ) tạt, gõ
Pơh, thut (đ) thổi angin pơh : gió thổi
Pơhñem (đ) chiêm ngắm, nhìn chăm chú
Pơhaih, phaih (đ) xứng, thú phaih tơlơi soh : xứng tội
Pơhăng (đ) ốt
Pơhang, phang (đ) nướng bằng cách hơi lửa
Pơhiam (đ) làm cho tốt, làm cho đẹp, giao hòa eh rómô krô pơhiam đàng hmua : phân bò khô làm tốt đồng ruộng
Pơhiap, puai (đ) nói ñũ thảo pơhiap tơlơi Jrai : nó biết nói tiếng Jrai
Pơhlao (đ) làm cho dứt, làm cho hết pơhlao tơlơi ruã-nuã : chữa lành bệnh tật
Pơhloh (đ) làm cho hơn
Pơhmữ (đ) nói cho (ai) nghe pơhmữ kơ arang : nói cho người ta biết
Pơhmữ-bơoi (đ) rao giảng
Pơhmutu (đ) cho ví dụ, minh họa, giả thiết
Pơhơcìh (đ) tẩy sạch, tẩy ố, làm cho thanh sạch, minh oan, giải oan
Pơhoañ, pơpliu (đ) đổi công

Pơhó dip (đ) cứu sống, làm cho sống
Pơhógom (đ) giấu, giấu giếm, che đậy
Pơhok (đ) làm đổ
Pơhor (đ) quyến rũ, làm cho ước muốn, gây nên, làm có
Pơhret (đ) làm cho suy vong, mai một pơhret kónung-djuai : làm cho dòng họ suy vong
Pơhrom (đ) làm cho chung, gộp chung pơhrom kong gơnu : để chung vòng tay (trong nghi lễ “ djã kong ”, tương tự lễ đính hôn của người Kinh, để thể non hẹn ước với nhau)
Pơhrũi (đ) hoãn pơhrũi glai : hoãn lại
Pơhrup (đ) làm cho giống, cho chúng diện
Pơhur-pơhar (đ) làm cho rộn ràng, phấn chấn
Pơhwi (đ) đe dọa, hăm dọa, làm cho sợ
Pơiã hroi (đ) ánh nắng mặt trời
Pơiã, pơđiã (đ) nắng
Pơjáu (đ) từ chung bao gộp những người thầy lang, phù thủy, thầy pháp ; trong mỗi trường hợp có từ thứ hai đi kèm để chỉ từng loại.
Pơjao (đ) giao
Pơjeh (đ) giống sai pơjeh : gieo giống
Pơjing (đ) làm cho trở thành, tạo dựng, sáng lập pơjing mã pô : tự lập
Pơjing pơđố (đ) xây dựng
Pơjing sang-anõ, pơjing tông sang, pơđố rơkơi bơnai : lập gia đình
Pơjuh (đ) dừng, ngừng

Pơjoh, pơjôh (đ) làm cho gãy
Pơjơrao, pơjrao (đ) săn sóc, chữa bệnh
Pơjuat, pơjuăt, ngã jwat (đ) làm quen, tập cho quen
Pơjuă (đ) mặc cả, áp bức pơjuă hlào kơ ci bơi : mặc cả trước khi mua
Pok (đ) vành (tai) tơgia ñu prong pok : tai to vành
Pok (l) miếng, mảnh ; chỉ những vật mỏng dính như lá cây, giấy, song khổ nhỏ. sa pok hla : một cái lá ; dua pok hră : hai trang giấy, hai tờ giấy.
Pok (đ) mở (\neq krữ : đóng)
Pok bơi (đ) tha cho, thả ra
Pưk, pưk, tông (đ) vựa lúa
Pưkă (đ) dong, đếm, đo, cột, hện hò
Pok-blang, pưblang (đ) giải thích
Pưkê (đ) cắn, khớp, ăn khớp pưkê hrom : khớp với nhau
Pưkhot (đ) làm khô ráo
Pưkiăo (đ) sai, sai bảo pưkiăo glai iăo ană ñon : sai về gọi dân làng
Pưklah (đ) chia rẽ, tách ra, phân chia pưklah ania pưpha djuai : gây chia rẽ
Pưkơcun (đ) thu, rút, làm cho rút lại, co lại
Pưkôm (đ) chất (đống) ; cấm ; dành (riêng)
Pưkơdia, ñong djỡ (đ) ăn lấy thảo lấy thơm (ăn của đầu mùa, không cần ăn no)
Pưkơhmal (đ) phạt, trừng phạt, làm cho chừa
Pưkơjap (đ) làm cứng cát, làm cho chắc chắn

Pơkon (t) khác : pô pơkon : người khác ; giống như “autre” tiếng Pháp (\neq pha, pha-ra : khác, khác nhau, # différent) ; riêng, tách biệt : pioh mớnuih duam-ruả bới adũ cớgan pơkon : để người bệnh tại phòng riêng
Pơkótang (đ) làm cho mạnh mẽ
Pơkótữ, kótữ (đ) cưỡng, hiếp, ép, vật ra kótữ đah bớnai : cưỡng hiếp phụ nữ
Pơkótũa (đ) làm cho giật mình
Pơkỗ (đ) khởi đầu
Pơkra (đ) sửa chữa, sửa lỗi, đên bù ; dọn (ăn), nấu nướng pơkra pớđi bừa đang hmua : cái cách điền địa
Pơkriêu (đ) thiên
Pơlễ, plễ (đ) làm cho xuống, đạu
Pơlom (đ) lừa gạt
Pơlun (đ) nuôi (lun: nuốt) pơlun atau : nuôi hồn ma
Pơman (đ) hạn chế, chừng mực
Pơmả, pơmảk (t) mắc, dặt (\neq geh, bũn : rẻ)
Pơmin (đ) suy nghĩ
Pơmin hláo (đ) dự định (nghĩ trước)
Pơmơak (đ) làm cho vui, làm cho mừng, chúc mừng, chúc bình an
Pơmớnoi (đ) tắm cho, đưa đi tắm, cho đi tắm
Pơmớyang (đ) thánh hóa, làm cho nên thánh, thần hóa
Pon (đ) băng, băng bó, quấn
Pơnah, pnah (đ) bắn
Pơnan, cík (đ) thơm, dứa
Pơnang (đ) tường, vách, phen
Pơđang (đ) lật ngửa (\neq plit (đ) lật úp, pokup)

Pơng lon (đ) vách đất
Pơđao (đ) đổ, đặt câu đổ
Pơđao (t) ẩm (\neq rớt : lạnh)
Pơđar (đ) sai, phái, gửi
Pơneh (đ) du đủ
Pong (đ) đóng pong gong : đóng cọc
Pong (t) gốc
Pơđiã (đ,t) nắng (mặt trời) (\neq mưa : hơjan)
Pơđih (đ) cho nằm, đặt nằm
Pơđing (t) nghiêng
Pơđi-pơjing (đ) phát triển
Pơđô (đ) bắt đền (\neq duh : trả)
Pơđôm (đ) gắn vào
Pơđưh (đ) mĩa mai
Pơđok (đ) đọc
Pơđuai (đ) xua đuổi, khử trừ
Pơđung (đ) chỗ thấp, dưới thấp, thung lũng
Pơnũ (đ) cửa hồi môn pũ pơnũ : hồi môn
Pơô (đ) lồ ô
Pơư-pơang (đ) chúc tụng, ngợi khen
Pơô (đ) xoài
Pơữ (đ) bắt kiêng, nhịn pơữ asơi kơ arang : bắt người ta kiêng cơm
Pơpã, hơpã ? ở đâu ?
pơpã ih nao ? anh đi đâu ?
Pơpẽ (đ) xa lánh, tránh xa
Pơpha (đ) chia, chia sẻ, chia rẽ

pơklah ania pơpha đjuai : chia đàn xẻ nghé
Pơphun (đ) bắt đầu
Pơpoh (đ) gõ
Pơpữ (đ) động, vận động, cử động, động đậy, quấy, vùng vẫy, rung rinh, lấp lánh, nhấp nháy
Pơpữ mớgoi (t) run rẩy, rung chuyển
Pơprăp, pơprăp-met (đ) sửa soạn, chuẩn bị
Pơpũ (đ) nâng, hàm nghĩa tôn lên, chúc lành,... “ pơpũ broi prong, yong broi đlông ” : tôn phong, tôn lên, chúc lành
Pơpũ bơni (đ) chúc phúc
Pơpũ-pơkra (đ) làm phép, hiến thánh pơpũ-pơkra ia jâu bing duam-ruả : làm phép dầu bệnh nhân
Por (đ) bay
Por gan (đ) bay qua
Pơrai (đ) làm hư, hỏng, làm tan nát
Pơram (đ) làm hư hỏng
Pơram-pơrai (đ) phá hoại
Pơrơcáh (đ) đánh cuộc (cá độ)
Pơrơcáh (đ) chối, cãi ?
Pơrơblip (đ) làm cho óng ánh
Pơrơañ (đ) làm cho người khác tức giận, đau khổ.
Pơrơbuh (đ) làm cho té, gây vấp ngã
Pơrơđjở (đ) tranh cãi, cãi nhau
Pơrơhac, pơrơhmac (đ) nói thảm
Pơrũ (đ) hoãn, trì hoãn
Pơrơjah (đ) chống, kháng cự ?
Pơrơđah (đ) làm cho sáng, chiếu sáng, soi sáng, mạc khải

Pớróngiã (đ) làm mất, tiêu hao pớróngiã prak (đ) tổn tiền
Pớrósoa (đ) chiếm, giành, tranh giành
Pớrung-pớrang (đ) làm lộn xộn, náo loạn
Pớrwã, pớruã (đ) làm đau
Pớrsa (đ) cán bông
Pớrsah, mớrsah (t) ướt (\neq thu : khô)
Pớrsai (đ) rải, vãi, gieo
Pớrsan (đ) làm cho nát pớrsan droi-jan (đ) liễu thân, hy sinh
Pớrsan droi-jan (đ) liễu thân
Pớrsan hótai (đ) cố gắng, hăng hái
Pớrsat (đ) nghĩa địa, mộ nao pớ pớrsat : đi đến nghĩa địa ; ha bôh pớrsat : một nắm mộ
Pớrsăng (đ) làm cho ngoan ngoãn, rèn luyện
Pớrsir (đ) làm hòa
Pớrsôh (đ) gạt, phỉnh
Pớrsôh (đ) làm cho ra không, làm cho trống không ; lừa, gạt, lừa gạt ; mặc cả
Pớrsôi (đ) sắt
Pớrsôi suk (đ) xéng
Pớrsuaih (đ) chữa lành
Pớrsur (đ) xúi, vớ về
Pot kuai : vun mả, đắp mả ?
Pớrtah (đ) ói, mưa
Pớrtah hótai (đ) nản chí, chán nản, ngã lòng
Pớrtaih (đ) đập, đánh
Pớrtan, pớrtã, pớrtã-pớrtan (đ) bảo, truyền, khuyên nhủ, dặn

dò
Pốtao (d) vua, tù trưởng, người cầu phúc cho dân
Pốtao Angin (d) Vua Gió (vốn ở làng Plei Măng, Huyện Ayun-Pa)
Pốtao Apui (d) Vua Lửa (vốn ở làng Plei Oi, Xá la Sol, Huyện Ayun-Pa)
Pốtao Ia (d) Vua Nước (vốn ở làng Plei Tao, Xá la Phang, Huyện Chư Sê)
Pốtã (d) guồng cán bông
Pốtau (d) đá
Pốtau rợga (d) đá sỏi
Pốtau tợli, pốtau kly (d) tảng đá
Pốtau yôm (d) đá quý, ngọc
Pốtã, pốtan, pốtã-pốtan (đ) dặn, bảo, khuyên nhủ
Pốtem (đ) cấy
Pốtháo (đ) cho biết
pốtháo kớ arang : cho người ta biết
Pốthi pốsat (d) lễ bỏ mả
Pốthim (đ) thêm, thêm vào,...
Pốthu (đ) làm cho khô
Pốtih (d) bấp vế
Pốtih (t) sáng, trắng (da)
Pốtih, pha pốtih (d) bấp chân (từ đầu gối đến mắt cá chân)
Pốtir (đ) dính liền
mớơi pốtir : chuối dính liền
Pốtlaih (đ) cứu, giải cứu, giải thoát, cứu độ, cứu chuộc
Pô Pốtlaih : Đấng Cứu Độ
Pốtlep (đ) nối, nối liền

tókuai pötlep droi tòm akõ : cổ nối liền thân mình với đầu
Pötloh (đ) tháo, cởi cho, li dị
Pötô (đ) dạy, khuyên
Pötô pójuat (đ) dạy dỗ
Põtoh (đ) chửi
Põtuh (đ) gieo vãi, đánh vãi
Põtôm (đ) rửa, nguyên
Põtong, põtong-põsit (đ) làm cho chính xác, ấn định, xác định
Põtóp (đ) tập thể dục
Põtõ apui (đ) nhóm lửa
Põtõ, mluk (t) đốt, ngu (\neq rợơi, thảo : giỏi, thông minh)
Põtruh (đ) đem tới, làm cho tới, hoàn tất
Põtrun (đ) hạ xuống, đưa xuống, làm cho xuống
Põttrut (đ) đẩy, thúc
Põttrut-põsur (đ) thúc đẩy, khích lệ
Põtruk (đ) ho
Põtum (đ) họp (đông đủ)
Põtũ, asar põtũ (đ) sao, tinh tú põtũ rợngit : sao trời
Põtũ-ngui-dra (đ) sao băng (sao-chơi-gái)
Põtũ-sing-mợguah (đ) sao mai
Põtũ-sing-tlam (đ) sao hôm
Pợung (đ) làm nũng
Pợyan (đ) mùa
Pợyan phang (đ) mùa nắng ráo
Pợyan pợđiã (đ) mùa nắng, mùa nóng
Pợyan puih (đ) mùa ẩm thấp, mùa lạnh
Pợyoa (đ) khiêng người chết tới nghĩa trang, đưa đám, đưa

ma : poyoa hang dor : khiêng đi chôn
Poyop (đ) làm sỉ nhục, hạ nhục
Poyor (đ) dâng
Poyu (d) dâm ô, quan hệ sinh lý ngoài giá thú ngã poyu : làm chuyện dâm ô
Poyu ủa : dĩ điểm
Poyung (đ) ý lại
Pra (d) giàn bếp
Prai (đ) tiêu xài, tiêu tán, làm tan nát
Prak (d) bạc, tiền
Pral (t) khỏe, mạnh, tính từ của pran (\neq dleh, gleh : mệt)
Pran : sức mạnh thể xác, lực (\neq jwa : sức mạnh linh hồn). Vì thế pran-jwa : tinh thần, linh hồn, tâm hồn, để phân biệt với droi-jan : thể xác. Jwa còn nhiều nghĩa khác như : hơi thở, “tiếng” trong tiếng chiêng, tiếng trống, ... pran ba jwa khắp anap kiang : ứng thuận
Prang (d,t) Pháp tơlơ Prang : tiếng Pháp
Prin (t) lớn (tinh thần), \neq krin (t) lớn (vật chất) prong-prin (t) vĩ đại, lớn lao
Prin tha (d) tổ tiên, người xưa, cha ông
Proai (d) ruột adơi ayong sa proai : anh em ruột
Pruh (đ) thả
Prok (tr) sớm (\neq kaih : trễ). đỗ prok : còn sớm. Cần phân biệt : tañ (hmar) \neq rơngang : nhanh \neq chậm ; tañ \neq sui : mau \neq lâu ; tañ (prok) \neq kaih : sớm \neq trễ.
Prong (t) lớn, rộng, trưởng thành

prong dũ rũ dãm : lớn nậy sức trai
Prong-mong (t) to béo
Prot (đ) kém, sút, teo lại, nhỏ lại, kém sút
Prô (d) sóc
Pru (đ) dẫn
pru ia pơ hmua : dẫn nước vào ruộng
Pthi psat (đ) bỏ mả
Puai (pơhiap) (đ) nói (Cheoreo)
Puai ủa (đ) nói bậy
Puai ang (đ) khoe khoang, nói ngạo
Puai bruk (đ) lảm bảm, phàn nàn, nói xấu
Puh (đ) đuổi
Pum (d) bụi rậm, rừng rậm
Pum rok (d) bụi rậm
Pung : phương chi, hướng hồ ?
Pung rong (d) lũng
Pũ (đ) bung, kéo lên, lôi lên, đưa lên
pũ sang : dựng nhà (nâng mái lên)
Kuet kueo (t) quanh co, uốn khúc ?
R r
Rcom (d) họ Rcom, cây
Rah (tr) vừa...vừa
robat adôh rah, hoặc robat rah adôh rah : vừa đi vừa hát
Rah tứrưng (đ) chơi mộc cầm
Rah, set (đ) chải (tóc)
set rah : chải rẽ
Rahlan (d) họ Rahlan, dọc đường
Rai (t) nát, tan, rửa ra
ram-rai : hư hỏng

Raih, reih (t) (thuộc) lòng thào raih : thuộc lòng
Ram (d) đậu mùa (bệnh, dịch)
Ram (t) hư, hỏng anã ram : con hư
Ram-rai (t) hư hoại
Rang (đ) hứng, hóng
Rao (đ) rửa
Rã (tr) chính, ngay, nhiều,... (hàm nghĩa tròn đầy, đầy đủ) rã anai : lúc này, chính lúc này, bây giờ ; ƚong rã huã lu : ăn uống nhiều ; rã ƚong-moñum mak-ai : ăn uống thả cửa
Rã anai, tã anai, tũ-tã-anai, tũ-tã rã-anai (tr) (“ anai ” có thể nói tắt là “ ne ”) bây giờ, lúc này, ngày nay, dạo này
Rã pơthâu (đ) báo cáo, báo tin rã pơthâu rau pơhmũ : thông báo
Rau, râu (đ) đánh thức, gọi dậy
Rãm-bãm (t) hư đốn
Rãm-bãm soh-sat (t) hư hỏng tội lỗi, khốn khổ xấu xa
Rãng (đ) chính đốn, cảnh giác
Rêh (đ) rạch, khứa ?
Rei : đi đến (đến <u>nơi</u> người nói). Cần phân biệt với “ rai ”: nát, tan); nao : đi; robot : bước đi ; yak : đi bộ, bước; truh : tới, đến.
Rẽ (d) chút (cháu chút)
Rẽ (d) dó nhọn (dụng cụ đánh bắt cá)
Rĩ, rit (đ) rê, xích, đôn
Rim (t) mỗi, rim cô : mỗi người, rim wot : mỗi lần
Rin, hin, ƚun (t) nghèo (≠ pơdrong : giàu)

ḥun rin hin tap : nghèo khổ
Rin-ḥun (t) nghèo khó
phung rin-ḥun : những người nghèo khó
Riu (d) gùi lớn
Riu (ḍ) rê lúa, thổi lúa (để loại bỏ lúa lép)
riu rōḍjao pōḍai : thổi lúa lép
Rmah (d) họ Rmah , cây na, măng cầu
Rōñan (d) cầu thang
Rōñan bê (d) thang dành cho thú vật
Rô (d) gùi có lỗ
Rỗ (t) giống, tựa
Rỗ dah (lt) hình như
Rỗ hang (gt) như, tựa như, hết như
Rơañ (ḍ) giận dữ
Rôk, rōbat (ḍ) đi bộ
Rông (ḍ) nuôi
Rôp (d) đó tròn (dụng cụ đánh bắt cá)
Rōbai (d) đậu cô-ve
Rōbai, rōbei (d) đậu nành
Rōbat (ḍ) đi bộ
Rōbat tōkai, rōbat jōng (ḍ) đi bộ
Rōbau, rōbâu (d) ngàn, nghìn (1.000)
Rōbeh (t) dư, thừa, hơn (≠ kōbah : thiếu)
rōbeh ha rōbau thun hlào : hơn một ngàn năm trước
Rōbok (d) rửa
Rōbưn (d) nhẩn
Rōbuh (ḍ) ngã, ngã nhào, té
Rōbung (d) măng
rōbung ale : măng le (rōbung kram: măng tre)

Ródeh kai (d) xe cày
Ródeh por (d) máy bay
Ródeh prong (d) ô tô, xe hơi
Ródeh thek (d) xe công nông
Ródeh thut (d) xe máy dầu, xe honda
Ródeh treñ (d) xe lửa
Ródoh (d) vệ sinh rónak ródoh : giữ vệ sinh
Róđu, tóđu (t) yếu (\neq kótang : mạnh)
Róđu-rónang (t) hiền lành, chậm chạp
Rógah (t) mỗi
Rógah-rógan (t) mệt mỗi rógah-rógan amang djop droi-jan : mệt mỗi trong khắp mình mẩy
Rógao (đ) qua đi, trôi qua
Rógoi, thào (t, tr) giỏi, thông minh (\neq pótô, mluk : dốt, ngu)
Rógom, dru (d) người quá cố
Róguát (t) vừa, vừa vặn, gọn gàng
Rógup (d) gầm nhà (dưới sàn nhà) gah rógup : dưới gầm
Roh (d) giặc, thù ngã roh : phản trắc
Ruh pótthào rau pómữ (đ) thông báo
Róhaih (t) rộng (\neq koniã : chật)
Róhao (t) cười mở, xởi lởi hiap róhao tlaó róhmac : nói cười hồn nhiên, cười mở
Róhiang (t) vắng vẻ
Róhmac (t) giòn giã

hiap rōhao tlaō rōhmaç : nói cười duyên dáng
Rōhoaih-prong (t) mệnh mông
Rōhung (d) ma lai
Rōhyut (t) ơn ớn, ớn lạnh, nguy
Rōi, i (d) thúng
Rōjuh-tótuh (đ) giữ
Rok (d) cỏ
Rok, kōtoai (gt) dọc, dọc theo rok jōlan, kōtoai jōlan : dọc đường
Rōka (d) vết thương, mụn
Rōkâo cân (đ) hỏi mượn
Rōkâo, rōkau (đ) xin, nài, van xin
Rōkai (d) Mỹ, Hoa Kỳ
Rōkeng (đ) cùi chỏ
Rōkoi (d) nam, con trai, chồng(≠ bōnai : nữ)
Rōkoi-dam (d) phụ rể, đàn ông của nhà trai
Rōkuah, kuah (d) riêng
Rōkut (đ) vắng mặt, đi vắng, đi ra khỏi nhà
Rōma (đ) thoa
Rōmaç (t) hoạt bát, lưu loát, trôi chảy hiap rōhao tlaō rōmaç : ăn nói tự nhiên
Rōmah (d) tê giác
Rōman (d) voi
Rōmet (đ) dọn, dọn dẹp, sắp xếp
Rōmo, rōmô (d) bò
Rōmon (t) đói, kiệt sức, mất sức, lả (hiệu quả của rōpa) mōhao kō ia, rōpa kō asōi : đói khát (≠ trōi : no)
Rōmong (t) mập, béo (≠ rōwang : ốm, gầy)
Rōmuan (t) mềm dẻo

Rơmuă, rơmă (d) mō (≠ hơêk : béo, ngậy).
Rơmuih (t) hiền lành
Rơmung (d) con hổ, cọp
Rơmung dul (d) sư tử
Rơnah (d) mủ (trong máu mủ)
Rơđah (t) sáng (≠ kơnăm, mot : tối)
Rơđah (t) sáng, rō rơđah blan : sáng trắng
Rơđah bang-cơơah (t) sáng rực rō
Rơđah-rơđong (t) rō ràng
Rơnak (đ) giữ, giữ gìn, bảo quản rơnak rơđoh : giữ vệ sinh
Rơnak (t) gọn ghẽ
Rơnăng (d) giun đất
Rơnang (tr) chậm (≠ hmar : nhanh)
Rơnang-blang (tr) đủng đỉnh, chậm rãi
Rơng, rơng (d) lưng, cột sống rơng pan : xương sống của vùng đất đỏ
Rơngai amang tơlơi đơ (d) tự do tín ngưỡng
Rơngiă (đ) mất, hao tổn
Rơngit (d) vòm trời (≠ adai : trời rộng lớn, bao quát, vô biên)
Rơngit-lon (d) trời đất
Rơngot (t) sầu, buồn, sầu nhớ
Rơnguă-rơnguan (t) âu sầu, sầu (hoài hương, hoài cổ)
Rơnuk (d) thời đại, thời kỳ
Rơnuk anai (tr) thời nay
Rơnuk hlăo (tr) thuở trước
Rơnuk rơnang (d) thời bình

Rõnung (d) lườn
Rớt (t) lạnh (≠ hlor, pòđiã : nóng)
Rớt (t) lạnh, nguội
Rớt tótử (t) rét run
Rổ, rớt (t) mát (≠ haũ : bức)
Rợpa (t) đói
Rợpa tian (kian) (đ) đói bụng (≠ troi : no)
Rợpa-dlar (t) đói lả
Rợpời (đ) mơ, ngủ mơ, mơ mộng pit mot đở rợpời, pit hơi đở hợning, tợgũ sing-bring đở hớdor (kợ) : nhớ nhưng, nhớ da diết
Rợsa (d) nai
Rợsỗ (d) phổi
Rợsun (d) hành, tỏi ; lóng tay, đốt tay
Rợsung (d) cối giã
Rợsũ (d) sườn tlang rợsũ : xương sườn
Rợtã (d) đậu
Rợtã caõ, rợtã cat (d) giá
Rợtuh (d) trăm ha rợtuh : một trăm
Rợ dah, rợ dah : dường như
Rợun (t) mềm (≠ khang : cứng), hiền mớnuih rợun : hiền
Rợt (đ) siết (bằng giây) rợt tợkuai : treo cổ
Rợwah, rwah, ruah (đ) chọn
Rợwai, rợwei (d) con ruồi

Rơwang (d) gian nhà
Rơwang (t) ốm, gầy (\neq rơmong : mập, béo)
Rơwang-rơweh (t) ốm o, gầy còm
Rơwäng (d) vắng, cuộc người Thượng (sạc nai)
Rơwen, rwen (t) què
Rơwě (đ) uốn, bẻ
Rơwuh (d) rờ, sờ mó, quờ quạng
Rơwôi (đ) quay chỉ, xe chỉ
Rơya (d) gùng
Ruah mã (đ) chọn lựa
Ruai (d) chít (cháu chít)
Ruai, rã-ruai (đ) nói chuyện, kể
Ruang (d) cựa (gà)
Ruã (t) đau (\neq suaih : lành)
Ruã kơtang (đ) đau nặng
Ruã tódu (đ) đau nhẹ
Ruã wañ (đ) đau quặn
Ruh (đ) rút, lấy ra (\neq jek : bỏ vào)
Rui-ra (d) thông gia
Run, grun, gir (đ) cố, chịu khó (\neq khom : cố làm cho bằng được)
Rung-rang (t) lộn xộn, náo loạn, loạn lạc
Run-ran (đ) cố ráng
Rũ (đ) đào lên, nhổ lên
Rwah mã (đ) chọn, chọn lựa, chọn lấy
Rwah, ruah, rơwah (đ) chọn, chọn lựa
Rwã hơtai : đau lòng
Ryã (đ) ninh, hầm cho nhừ ; nấu rượu đế (ryã ia lak)
S s

Sa dồ nguì : chỉ lo chơi không
Sa drah : cùng một dòng máu
Sa wot hơi tợjuh : tuần, tuần lễ ; hơi sa : thứ hai ; hơi dua : thứ ba ; hơi tlau : thứ tư ; hơi pã : thứ năm ; hơi rơma : thứ sáu ; hơi nam : thứ bảy ; hơi tợjuh, hơi Khoa, hơi kom: Chúa nhật
Sah (đ) mài
Sai (đ) gieo, vãi, ... sai pợjeh : gieo giống ; sai pợdai djuai trong pợhãng : gieo cấy (gieo lúa, gậy giống cà ốt)
Sal kớđi (đ) kiện
Samỡ (It) nhưng ñũ ỉ rei samỡ ñũ gun : nó định đến nhưng nó bận
San (t) nát, nhuyễn, tan mah san : nhai kỹ
San (t) tan nát
Sang (d) nhà
Sang bớlon (d) nhà sát đất (không phải nhà sàn)
Sang apui (d) nhà bếp
Sang bruã dang kông (d) ty bưu điện
Sang bruã dia (d) ty thuế vụ
Sang bruã khoa ẻar (d) tòa hành chính tỉnh
Sang dlông (d) nhà dài, nhà sàn (truyền thống Jrai)
Sang hrã (d) trường học, lớp học
Sang ia jrao (d) nhà thương, bệnh viện
Sang jợnum (d) nhà quy tụ, nhà thờ
Sang khoa ẻar (d) nhà tỉnh trưởng, chủ tịch tỉnh
Sang mda (d) nhà mới chưa ở
Sang mớã (d) nhà tù

Sang phat kơđi (d) toà án
Sang rông, sang rung (d) nhà lớn, nhà chung, nhà rông
Sang sĩ-mơđrô (d) chợ
Sang toãi, anih toãi (d) phòng khách
Sang tring (d) nhà chung, nhà xú
Sang-anỗ, sang-anỗ (d) gia đình
Sang-ia-jrao, sang-jrao (d) nhà thương, bệnh viện
Sao (đ) xào, chiên
Sat (t,tr) xấu (\neq klă, hiam : tốt)
Sat ram (t) xấu xa
Sat tut (t) quá quắt, hôi hám, xấu xa,... <i>cũng có khi hàm nghĩa bông đùa chứ không xấu như thế (trong chỗ thân thiết)</i>
Sâng (t) ngoan, ngoan ngoãn
Sem kơđi (đ) kiểm chuyện, kiện
Sem, duah (đ) tìm
Set rah (đ) chải rẽ (tóc)
Set, rah (đ) chải set amũ, set buk : chải tóc
Sĩ (đ) bán (\neq blơi : mua) ; thái
Sĩ mơđrô (đ) buôn bán
Siang, hiang (d) mây phủ trên núi
Sik, bãñ hra (d) đường
Sikep (d) cái kẹp
Sĩ-mơđrô (d) buôn bán
Sing (d) nong, nia (lớn hơn mẹt)
Sing-bring (d) bình minh
Sing-tlam (d) hoàng hôn
Sit (đ) may, khâu, vá (bằng tay)

Sit (t) thật, chắc chắn, chắc tơlơi sit : sự thật
Sit (tr) chắc, thật, có lẽ
Sit biã (tr) quả thật, thật vậy
Sit-nik (t,tr) chắc chắn
Siu (d) họ Siu (cây chiu riu?), như Nguyễn, Trần,..., một trong 7 họ của người Jrai : Siu, Nay, Ksor, Kpã, Rcom, Rmah, Rahlan ; ngoài ra còn có Kpuih và Rơô . H' : đi trước tên nữ giới.
Sổ (đ) mức, xúc, đơm, xối sổ aňam : mức thức ăn ; sổ ia : mức nước
Sô (t) cũ (≠ brão : mới)
Soa, kớsoa (d) nhím
Soa, pớrósoa (đ) giành, tranh giành
Sôm (đ) liệm sôm atau : liệm xác chết
Sông (đ) chuộc (với một giá nào đó)
Soh có nghĩa là “không” (nó ăn không, nó làm không, đau không,...). như thế hàm nghĩa là “tất cả”, “toàn tòng”; ngoài ra còn nhiều nghĩa khác như : sai, trật, hụt,...
Soh, dlai, glai (t) sai (≠ đjở : đúng)
Soh-sat (t) tội lỗi tơlơi soh-sat (d) tội
Soh-sel (t) không không
Sưng (d) giường
Song (d) đò, thuyền, xuống, sông
Sưng li (d) giường tây
Song, tớdua (l) đôi ha song guôk : một đôi guốc

Sop hră (d) vồ
Sử-robử (đ) rối trí, lúng túng
Sử-robử (t) sưng sỡ, ngờ ngác, ngờ ngẩn, ngỡ ngàng, rối trí
Sử-robử sử-robả (t) lung tung rắc rối
Suañ (t) cao, mũi cao (suem)
Suaih (t) lành, khỏi bệnh (duam, ruả) ≠ grang : liền theo, lành vết thương (rôka) ñũ duam suaih yôh : ông ta đau lành rồi
Suaih biã, plai biã (t) nhẹ hơn, đỡ hơn
Suaih pral (t) khỏe mạnh, bình phục
Suang (đ) nháy múa
Suã (đ) rút ra (≠jek : bỏ vào) ; trút, thở ra suã thong : rút dao ra ; suã jwa tloh pran : trút hơi tận lực, tắt thở
Suã jwa, sỗ jwa (đ) thở ra
Suek (t) đấng trí
Suek kớ tốngia (đ) sững sốt, bỡ ngỡ, ngờ ngác, bó tay
Sui (tr) lâu (≠tañ, brão : mau) sui laih : đã lâu, lâu rồi ; sui thun yun blan : lâu năm lâu tháng
Sui ha wot, sui sui ha wot, bới bới (tr) thỉnh thoảng
Sum (d) quần
Sum ber (d) quần cụt, quần đùi
Sung, rósung (d) cối, cối giã
Sup, suk (đ) chịu, chịu đựng bũ sup tah : không chịu nổi
Sut (đ) chùi, lau, rửa, tẩy, xóa sut sang : lau nhà

Sut lui (đ) bỏ đi, loại bỏ
Swin (đ) người gốc, người dân
T t
Ta, bing ta (đt) ta, chúng ta
Taĩ (tr) sớm, nhanh (\neq kaih : muộn, trễ) ; taĩ : mau (\neq sui : lâu)
Tai (t) trầm (\neq djal : bổng) đok tai : giọng trầm ; đok djal : giọng thanh, bổng
Taih (đ) đánh
Tal (t) thứ, tal sa : thứ nhất, tal dua : thứ hai,...
Tang-wang (đ) xe đạp
Tap (đ) trái ra ?
Tap (t) cực bun rin hin tap : bền cùng, đôi khổ
Tar-bar, dar tar (t) khắp cùng
Tã ne, ka ne, ha ne (tr) bây giờ, lúc này
Tãl (t) ngựa
Tăng (đ) chằng, căng tăng hñual (đ) chằng lưới
Tăng, đơhot (đ) tẩu thuốc
Tăt (tr) rất, lắm (giới trẻ hiện nay hay dùng)
Tã-tăn (đ) bậy bạ, đại khái
Teh (đ) đánh trống teh hơgor djai : đánh trống người chết
Tek, rơwuh (đ) sờ, đụng, rờ, sờ mó tek djở : chạm phải, đụng phải
Teo (đ) thất lưng
Tềk djở (đ) chạm đến, chạm phải
Tha (t) già (\neq mda : trẻ)

Tha yang (d) ông già cúng thần
Thào lô (t) tháo vát
Thào raih (đ) thuộc lòng
Thào thai (đ) rành, sõi, hiểu biết
Thào, thau, thâu (đ) biết, hiểu, thuộc... kào bu thào ôh : tôi không biết, kào aka thào ôh : tôi chưa biết ; còn được dùng như trợ động từ : kào thào hmữ ôh : tôi không nghe ; có khi dùng làm từ để hỏi : phải không ? chứ gì ?... ih hmào bũa toĩa rei pơ kào, thào, ôi ? ông có việc chi hỏi đến tôi, phải không, thưa ông ?
Thào, thơ (tc) chứ nhĩ, chẳng,...
Thào-kran (đ) nhận biết, biết rõ, biết chắc
Thâu hláo (đ) biết trước
Thak (đ) giật, kéo (câu cá)
Than, cran (d) càn
Tha-rơma (t) già cả
Thim (đ) thêm
Thơ (tc) hay sao ?... (thường đứng ở cuối câu hỏi)
Thông (d) vực, rãnh
Thông hnoh, ia hnoh (d) mương nước
Thơi (d) trán
thơi prong : trán rộng
Thong (d) dao
Thong kap (d) cái kéo
Thu (t) khô (≠ pơsah, mớah : ướt)
Thuk-thuk (t) rạo rức, nao nao
Thun (d) năm, tuổi, thời gian (xem thun-blán) thun anai : năm nay ; hơi anai : hôm nay; pơgi : ngày mai ; tôm bơi : hôm qua

Thun anap (tr) năm tới, năm sau
Thun dan blan dơi (d) tương lai
Thun dồ cang phang dồ guan : chờ mong
Thun hláo (tr) năm trước
Thun tó dơi (d) năm sau, năm tới
Thun-blan (d) năm tháng, thời gian
Ti, ỉ (gt) ở, nơi : khi chỉ nơi chốn hoặc thời gian mà không có chuyển động (ít dùng, người ta hay dùng “ bơi ” hơn) ti sang káo, hmáo kótor : tại nhà tôi có bắp.
Tia, kia (đ) rèn tuh-tia : rèn luyện, tôi luyện
Tian, kian (đ) bụng, lòng, bụng dạ (nói chung chung) rópa tian : đói bụng
Tih (t) trắng (da người)
Tit (đ) ép, đè
Tla (đ) trả tla prak : trả tiền
Tla prak (đ) trả tiền, trả lương
Tlah (đ) tách ra
Tlah (t) khỏi, thoát khỏi, được cứu khỏi, được giải thoát
Tlam kớ (tr) chiều
Tlam mot (tr) chiều tối
Tlam, klam (d) chiều (\neq móguah : sáng)
Tlang rong (d) xương lưng, xương sống
Tlang rósũ (d) xương sườn
Tlang, klang (d) xương tha bong htai cớ dai bong tlang : già ăn gan, trẻ ăn xương
Tlao đả (đ) cười há hê
Tlao, klao (đ) cười, mừng : tlao-hok : mừng rõ ; tlao-hok

kơđok : mừng rō hết sức
Tlaũ jiang mah : kết nghĩa bằng hữu
Tlau, klau (d) ba. Lưu ý : ở Pleikly, “ tl ” được đổi thành “ kl ” : tlau # klau (ba), tlang # klang (xương) ; “ dl ” được đổi thành “ gl ” : dlông # glông (cao) , dleh # gleh (mệt) ; “ jr ” # “ dr ” : jrai # drai (thác nước)
Tlaũ (đ) chích.
Tlaũ mǎng : chọc lỗ, đâm lỗ (để tría) tlaũ mǎng tởjũ pơđai : chọc lỗ gieo lúa
Tlaũ pơgang (đ) chích ngứa
Tleh, kleh (đ) tháo, cởi (giống với yaih, yeih (đ)) tleh toai : cởi khố
Tleng-tlang, kleng-klang (t) mịt mù (trời đất), u tối (tâm trí)
Tling (đ) xích (chân)
Tloh (đ) trút, tháo, cởi, dứt tloh pran : trút hơi thở cuối cùng
Tlon (tr) sau, phía sau (không gian, nơi chốn). Cần phân biệt : anap ≠ tlon : trước ≠ sau (không gian) và hláo ≠ tởđơi : trước ≠ sau (thời gian)
Tlon, tong tlon (d) mông
Tlup (đ) lợp tlup pơbung : lợp mái (nhà)
Tmla (d) bản lề
Tơ (gt) nơi, khi,... tơ mlam : ban tối. Chữ “ tơ ” cũng hay được dùng để thế chữ “ pơ ” : truh tơ ka ne thay vì truh pơ ka ne : cho đến hôm nay ; có khi lại được dùng để thế chữ “ tởđah ” (nếu) : tơ ih kiang, mã bẻ : nếu anh ưng thì lấy đi ; hoặc chữ “ lờm ” (khi) : tơ káo iáo, ñu rei mtam : khi tôi gọi thì nó đến ngay ; hoặc chữ “ tởl ” (mãi đến) : tơ mot

kah ñu mớ rei : mãi đến tối nó mới đến.
Tơ (tdn) biến danh từ hoặc tính từ thành động từ phản chiếu :
kak : xé # tơhak : rách ; gut : uốn # tơgut : cong xuống.
Pok : mở # tơpok : tự mở ra ; blang : mở # tơblang : (hoa) nở.
Tơ mlam (tr) ban tối
Tơña (đ) hỏi
Tơña rei, tơña bla rei (pơ) : hỏi đến, hỏi thăm đến ih hmăo bruă tơña rei pơ kăo ? anh có việc chi hỏi đến tôi ?
Tơcể (d) chặt
Tơcô (d) cháu (\neq amon : cháu gọi bằng chú, bác,...)
Tơcôh, tơcôh, cồh (đ) may (quần áo), đánh (vi tính), cuốc (đất), (rắn) mổ, băm (vằm thức ăn), ... (hành động tựa như rắn mổ và lặp đi lặp lại) : cồh lon : cuốc đất ; cồh sum ao : may áo quần ; ala cồh : rắn cắn (mổ) ; tơcôh hră : đánh máy
Tơcơ (đ) chỉ, trỏ
Tơbăk (d) (lưỡi) đòng; bắk (đ) treo, móc
Tơbhu, bhu (đ) phơi
Tơbuai cìm (d) mổ chim
Tuah (đ) chèo, chống, bơi (thuyền, sồng), tát, múc
Tuai (d) khố
Tuai (đ) mắc mỗi câu toai gónam amang bôh wah : mắc mỗi vào lưỡi câu
Tuai-koteh (d) khố quý
Tuai-neng (d) khố mạnh
Tôl (d) tôn

Tôi (đ) đặt, thả (câu)
Tôm broi (đ) hôm qua
Tôm dih (đ) hôm kia, bữa trước
Tôm, tom (gt) với, cả, cùng, chung,...
tôm..tôm : cả...cả : tom rơkoi tom bonai : cả trai cả gái
Tôm, tom (tr) chung
nao tôm : đi chung (thân thiện, đằm ắm)
Toang (đ) quán
Tông sang, pơk sang (đ) nhà cửa
Tông, pưk, pơk (đ) vừa lúa
Tông, pưk, pơk (đ) vừa, kho, vừa lúa
Toai (đ) khách, người lạ
Tơba (t) nhạt, lạt
tơdu la tơba htai : yếu lá lách lạt gan
Tơbak (đ) cái đồng
Tơbau, tơbau (đ) mía
Tơbiã (đ) ra, đi ra, ra khỏi
Tơblữ (đ) lật, trở qua trở lại, lật lọng, tráo trở, phản bội
Tơblữ-tơblang (đ) dở mặt, phản phúc, phản nghịch
Tơbor (t) nhăn, trơn (\neq hơkã : nhám)
Tơbuai (đ) mở
Tơbuk (t) óng ánh
Tơcô (đ) cháu
Tơda (đ) ngực ; cây ngang (văng) ; chiều rộng
Tơdah (lt) nếu
tơdah ñu thào, ñu ãu ngã ôh : nếu nó biết nó không làm đâu
Tơdam dra (đ) trai gái, nam nữ
Tơdam muai, ãi muai (đ) bé trai

Tớđang (lt) bao lâu mà, trong khi, tạm thời ngã tui anun tớđang káo aka rei : làm như vậy bao lâu tôi chưa về.
Tớđăm (d) thanh niên (\neq dra : thiếu nữ)
Tớđăm yuh (d) trung niên (đàn ông luống tuổi)
Tớđjố (đ) gáy ; khoe khoang, nổ mônũ tớđjố : gà gáy
Tớđjoh (d) giọt sa tớđjoh ia, sa tớlối hling ; sa hnoh ia, pã tớlối hling : một giọt nước, một sự lạ ; một giòng nước, bốn sự lạ
Tớđjoh (đ) nhỏ, giọt, nhỏ giọt
Tớđơi (tr) sau (thời gian)
Tớđơi, dỏ dơi, (tr) sau, sau này, về sau (xét về thời gian)
Tớđom (đ) kiệt, hết (dần dần) tớđom kớ pran : kiệt sức
Tớđron (d) sân, vùng đất bằng, cánh đồng, vùng rộng lớn
Tớđron củah-lang (d) sa mạc
Tớđron rớdeh por (d) sân bay
Tớđrong (d) cầu
Tớđron-lang (d) sa mạc, hoang mạc
Tớđruả (d) nơm lớn (dụng cụ đánh bắt cá)
Tớđruả, nao rei (tr) nhau, qua lại (tương hỗ)
Tớđu (t) yếu tớđu la tớba hótai : yếu lá lách, lạt gan (chán nản, không mặn mà)
Tớđu-dek (t) yếu xìu
Tớđu-rớnang (t) hiền lành
Tớgã (d) rựa, rìu kiểu thượng
Tớgỏi (d) răng

Tógrañ (ở Jrai Hdrung), pô gong-lan (d) người mai mối
Tóguan, đồ guan (đ) chờ, chờ đợi
Tógut (đ) trữu tógut wah : trữu cần (câu)
Tógũ (đ) đứng lên, chỗi dậy, khởi đầu blan tlaul blan pã prang jing plan sa tógũ thun Jrai : tháng ba tháng tư tây là tháng giêng khởi đầu năm Jrai, tógũ thun anap : đầu năm tới
Tógũ nua (đ) báo thù
Toh (đ) cỏi toh sum ao : cỏi quần áo
Tóhan (d) người lính
Tóhmua (d) bố vợ, bố chồng (nhạc phụ, nhạc mẫu)
Tóhmua tópuôl (d) họ hàng hai bên thông gia
Tóju-pla (đ) trồng trọt, gieo trồng
Tójũ (đ) trĩa, tĩa (lúa)
Tókai (d) chân tókai cũ : chân núi ; gah plã tókai : lòng bàn chân
Tókai (d) tia tókai hroi pócơrang : tia mặt trời chiếu soi
Tókai cũ (d) chân núi
Tókê, tóki (đ) nương nhờ, cậy nhờ đuai tókê pơ ih : cậy nhờ đến anh
Tókeng (đ) sinh con (dùng cho người) tókeng anã : sinh con
Tóket-tókeng (t) đồng đúc
Tóki (d) sừng
Tóki (đ) nương nhờ mới tóki nao pơ Oĩ Adai : chúng tôi nương nhờ vào Chúa
Tókiã, kiã (đ) cắt, thái

Tơkong (đ) ủ rượu tơkong tốpai : ủ rượu cần
Tơkótua, kótua (đ) giặt mình
Tơkuai (d) cổ
Tơkui trun (đ) cúi xuống
Tơkuih (d) chuột
Tơl (gt) đến, mãi đến, cho tới, đến nỗi kup akô tơl ala tơda tơl lon : phủ phục sát đất
Tơlah (đ) toát ra
Tơlang, tlang, klang (d) xương
Tơlăm (đ) lệ thuộc vào ?
Tơleh (d) gõ kiến
Tơlưh (t) hư, long, sụp, sập sang kâo tơlưh lai : nhà tôi hư rồi
Tơlơi (d, đt,l) điều, sự, vấn đề, sợi dây,... và là một loại từ để chỉ những danh từ trừu tượng : tơlơi klă : sự tốt lành ; tơlơi hiap : tiếng nói ; tơlơi mñi : tiếng kêu ; nhưng có những danh từ trừu tượng vì quá thiêng liêng độc đáo nên không cần thiết đến một loại từ nào. Ví dụ : bóngat (hồn vía), bưng (vận may), jwa (tâm thần), kơdrưh (uy, quyền uy, quyền năng), yang (thần). Cần lưu ý : chữ tơlơi thường đi trước động từ, tính từ, lập nên danh từ cùng nghĩa với động từ hay tính từ đó.
Tơlơi (t) hỏi (trán)
Tơlơi bơng huá (d) chuyện ăn uống
Tơlơi bưan (d) lời hứa
Tơlơi hiap (d) tiếng nói
Tơlơi hơdip (d) tính mệnh
Tơlơi hrăm (d) bài học
Tơlơi iáo-laĩ (d) lời cầu nguyện

Tơlơi Jrai (d) tiếng Jrai
Tơlơi klă (d) sự tốt lành
Tơlơi Klă Pơhmữ-Bơoi (đ) loan báo Tin Mừng
Tơlơi kơnar (d) bình đẳng
Tơlơi mñi (d) tiếng kêu
Tơlơi phian (d) luật tục, pháp luật, truyền thống,...
Tơlơi phian kơnuk-kơna (đ) hiến pháp
Tơlơi pơtuħ (duai) (d) ca dao, tục ngữ (pơtuħ : gieo vãi, đánh vãi)
Tơlơi rơngai (d) tự do
Tơlơi rwah mã (d) bầu cử
Tơlơi soh phun (đ) nguyên tội
Tơlơi soh-sat (đ) tội, tội lỗi
Tơlơi Yuan (d) tiếng Kinh
Tơlơi-Klă-Bruă-Mơak (đ) tin vui
Tơlơi-Klă-Bruă-Pơtlaih (đ) Tin Mừng Cứu Độ
Tơlơi-Klă-Pơhmữ-Bơoi (đ) Tin Mừng
Tơlơk (t) khó tính (người)
Tơlỗ (l) cục, hòn, ... chỉ những vật nặng, có khối : dua tơlỗ ia-cơbu : hai bánh xà phòng ; nam tơlỗ pil : sáu cục pin ; tlau tơlỗ gạc : ba viên gạch. Nhưng dua boh pơtau : hai hòn đá.
Tơlữ, klữ (đ) đẩy, thúc (dùng sức)
Tơlưc, tơlưi (đ) phần cuối, miền cuối
Tơma (đ) đi vào, nhập, thấm nhập yang tơma : thần nhập ; mut sa jwa tơma sa pran : hợp nhất
Tơma (t) bèn, sắc
Tơmeh (đ) cột nhà

Tơmlưn (t) lợm, ớn tơmlưn đok : lợm giọng
Tơmun (d) dưa, dưa hồng
Tơmun ia (d) dưa chuột
Tơmun kai (d) dưa hấu
Tơmun tôk (d) dưa gang
Tơnap (t) khó (\neq amuñ : dễ)
Tơnap-tap, tơnap-pơtap (t) khó khăn, vất vả, khổ cực, đau khổ
Tơnã asoi (đ) nấu cơm tơnã asoi hơbai añam : việc nấu cơm, nấu cơm canh, nấu ăn
Tong (d) cuống, nùm ; vịnh, chỗ nước sâu, khúc sông phình ra : tong hla : cuống lá, hloai tong : lòng cuống, tong tơsau : nùm vú
Tơng (đ) nâng, nụng
Tong (t) chính xác tong krah : chính giữa
Tơngal (t) bình thường (tĩnh táo, không say) tơngal tui hơng yơh : tĩnh táo như thường vậy
Tơngan, kian (d) tay, cánh tay
Tơngia (d) tai, trí óc tơngia gah hnuã hơning kơ hmua, tơngia gah iao hơning kơ bruã : tai bên phải nhớ ruộng nhớ nương, tai bên trái nhớ công việc
Tơngil, kơpil (t) điếc (tai)(kơpil: nghe mà khg theo, chai)
Tong-krah (tr) ở giữa, chính giữa
Tơngok (t) trơ, sững, sừng sững, tổng ngồng
Tong-ten (tr) cẩn thận (\neq ten-ñen : kỹ càng, theo nghĩa tỉ

mỉ)
Tônô (t) đục, trống ≠ ania : cái, mái
Top (đ) già top pơdai : già lúa
Tơpai (d) rượu ghè, rượu cần (ia lak : rượu đế)
Tơpai ruả, mắt tơpai (đ) say rượu
Tơpã (t) thẳng (≠ wẻ : xiên), thật, công chính
Tơpã (tr) thẳng, thật
Tơpã-brang (t, tr) thẳng tắp
Tơpã-bruah (t) thẳng tắp
Tơphã (t) may, may mắn
Tơpuh, puh (đ) thổi, cuốn đi, bay đi
Tơpơi (d) men rượu, nguyên liệu làm rượu (các loại ngũ cốc, dược liệu để cho lên men) ; cái sàng
Tơpong (d) khúc cây, gốc cây
Tơpung (d) bột, bánh (gạo, bắp, mì) (≠ kơput : từ tiếng poudre tiếng Pháp)
Tơpuôi (tơpul), phung, khul (d) đoàn, bầy, nhóm, đoàn thể
Tơpur (d) bếp
Tơr, tor (d) ván oã tơr : cửa ván
Tơrưng (d) đàn mộc, mộc cầm
Tơsau (d) vú tong tơsau : núm vú ; ia tơsau : sữa
Tơsi (d) lược, sừng
Tơsỗ (d) phổi
Tơthưt (t) thoáng
Tơtử (đ) run, run rẩy, rung

Tốtử mớgoi (đ) rung chuyển, run rẩy, run lẩy bẩy lon tốtử cũ mớgoi : đất rung non chuyển, đất trời rung chuyển
Tốtua, cớdrông (đ) đi qua cầu
Tổ apui (đ) nhóm lửa, chụm lửa
Tử dia (đ) thu thuế
Tơui (đ) bóng (râm)
Tốt (đ) đầu gối tổ tốt : qùy
Tổ-tui (đ) đi theo, tiếp theo, nối tiếp
Trah (đ) gọt, đẽo
Trah jal (đ) quăng chài
Traõ (t) nặng (\neq djohul : nhẹ)
Traõ-mraõ (tr) nặng nề
Trăm, tram (đ) ngâm, chìm, đắm, nhúng, nhận, thả xuống nước
Treñ (đ) xe lửa, tàu lửa
Treh (đ) gạt, gạch bỏ
Treng (gt) dọc theo (\neq kótoai : lẩn theo)
Triang, cấng (t) siêng năng (\neq alah : lười biếng)
Triã (đ) chặt từng khúc
Tring, tring-trang (đ) làng nước, một vùng dân cư rộng lớn
Tring-đảo (đ) giáo phận, địa phận
Triu (đ) chiêm, cừ
Troai (đ) guồng cán bông (kéo sợi)
Troi (đ) cắt ngắn
Troi (t) no (\neq rómôn, rópá tian : đói)
Trol (đ) ổi, bằng lăng

Trong (d) cà
Trong msam (d) cà chua
Trúp (đ) sống theo lối du cư hyu trúp : du cư
Truã (đ) đội truã don, truã đoan : đội mũ
Truh (đ) đến, tới, đến nơi, tới nơi truh pơ rai thun : cho đến niên cùng thế tận
Truh tian (đ) sinh, đẻ hyưm anã ñu dui truh tian ? làm sao con bà ta sinh ra được ?
Trum (đ) đâm trum kơbao : đâm trâu
Trun (đ) xuống, đi xuống
Trut (t) (bị, được) đẩy, thúc đẩy
Tuế, tu (đ) thấp, chằm tuế apui : chằm lửa
Tuế asau (đ) xua chó đuổi (ai)
Tuế-rơnuế (t) cuối cùng
Tuh (đ) (ếch, nhái) kêu (đẻ)
Tuh (đ) đẻ (súc vật) ; đổ, trút ra ; đúc asau tuh : chó đẻ, tuh đai : đẻ con ; tuh ia : đổ nước
Tuh haũ (đ) chảy mồ hôi
Tuh-tia (đ) rèn luyện, tôi luyện
Tui (đ) thấp, chằm tui apui kơden : đốt đèn, thấp đèn, chằm đèn
Tui (đ) theo, tin, giống,... ngã tui : bắt chước, làm theo anã tởđam tui ama, anã dra tui ami : trai giống cha, gái giống mẹ

Tui (tr) trước, tiếp tục nao tui bẻ : đi trước đi (tiếp tục đi đi) ; kâo amra tui nao : tôi sẽ đi sau
Tui hloai (gt) theo, tùy, tùy theo, tiếp theo
Tui tlon (đ) theo sau, nối đuôi tui tlon anai, tui gah yũ anai : tiếp theo đây
Tui, tui hang (gt) như, giống như tui anun : như thế ; tui anai : như sau, như vậy
Tui-gut (đ) tin, tin theo, tin tưởng
Tuk (đ) ho
Tuk (đ) vỡ tuk torda : vỡ ngực, đâm ngực
Tuk, hơtuk (đ) nấu, luộc tuk ryã tơnã hơbai : việc bếp núc
Tul (đ) nghiền, xay, giã
Tul (đ) tông, đụng (từ một phía)
Tum, djop (t) đủ
Tun (đ) gáy ktrau tun : chim cu gáy
Tun, hlu (đ) tuôn, tuốn, ùn ùn
Tung tai (đ) đánh đu ?
Tung, hlung (đ) bụng (dạ dày) hlung asoi : dạ dày, bao tử
Tur (đ) thêm
Tut (đ) mông, đít
Tut kơ : luôn luôn hrãm hrã, ãu tut kơ đồ pô rơnuẽ : học hành, nó luôn luôn đúng chót
Tũ (tc) cứ việc, cũng được, chỉ cần

kar anai tũ, kar anun tũ : sao đó cũng được mà
Tũ (đ) mang, nhận, chịu
Tũ kơ (lt) miễn là, chỉ cần tũ kơ ih pơhiap sa tołoi, kâu lui mtam : miễn anh nói một lời, tôi thôi ngay.
Tũ mơn (tr) cũng được, được rồi
Tũ ư, ư tũ (đ) vâng lời, xin vâng ; lũa-gũ tũ-ư : tòng phục.
Tũ-tơnố, tũ-tơnố (tr) thỉnh linh, lập tức, đột nhiên, bỗng nhiên
U u
Uaih, oaih (đ) thích, yêu, muốn, mê
Ung (d) chống
Ung (t) làm nũng, kiêu cách, làm dáng
Ung sang (d) chống, nhà (tôi)
Ur (đ) la, rống, gầm,...
W w
Wa (d) bác
Wañ (đ) vặn, xoắn, vắt (quần áo)
Wañ (t) quặn, xoắn ruã wañ amang hlung : đau quặn bao tử
Wah (đ) câu wah akan : câu cá
Wah dlom (đ) câu vạt, câu ném (ném mỗi ra xa và rê vào)
Wah tól (đ) câu bằng cách đặt cần
Wai, wei (đ) coi sóc, gìn giữ, bảo vệ wai-dlang (đ) săn sóc ; wai lang mã pô : tự chủ
Wai-dlang, wei-dlang (đ) chăm sóc
Wang (d) gian nhà
Wang-blah (d) chiến tranh, trận chiến

Wang-wai, wang-wei (đ) nhận
War (đ) chuồng
Wat (đ) quay
Wã (đ) rửa
Oã kơni (đ) kéo một thứ đàn nhị có tiếng người
Weñ (đ) ép, vắt
Weh (đ) tránh (sang bên), tạt, ghé
Wer (đ) tránh, vòng tránh (vòng sang bên)
Wẽ (t) xiên (\neq tơpã : thẳng)
Wih (đ) nghiêng yang hơi wih : mặt trời nghiêng (khoảng 14 giờ)
Wih gai (đ) nghiêng xế (mặt trời) yang hơi wih gai : mặt trời nghiêng xế (khoảng 15 giờ)
Wil (t) tròn (\neq pã mốtá thar : vuông), cong
Wing (đ) chảy lờ đờ
Wir (đ) xoay, quay wir glai : quay lại
Wit (đ) trở lại, trở về (Cheoreo)
Wit (tr) lại pơkra wit : sửa lại (Cheoreo)
Woi (tc) hni ngã anai woi, káo ñu thào ôh lah : làm sao bây giờ đây, tôi cũng không biết nữa
Wok (đ) bẻ wok kớtor : bẻ bắp
Wung, him (đ) đoán, phỏng đoán
Wor, wor-bit (đ) quên
Wot (đ) lần, dum wot : mấy lần ; cũng như, cả đến : hmáo yua kớ bing ta, wot kớ abih-bang : có ích cho

chúng ta <u>cả</u> cho mọi người
Wot (đ) phát, vung, vẩy
Wot der-wer (đ) quay tròn
Wỏ (tc) lui wỏ : thối đi
Y y
Ya, boyă (d) bà
Yêu (t) quý (tinh thần) ≠ yôm : quý, có giá trị về mặt vật chất
Yaih, yeih (đ) tháo, cởi yaih toai : cởi khố
Yak (đ) bước
Yang (d) thần
Yang cũ (d) thần núi
Yang blan (d) mặt trắng
Yang but-bung (d) thần vận mệnh
Yang driang (d) thần giáng hạ
Yang hiam (d) Thiên thần
Yang Hra (d) thần Hra (cây sung: vận mệnh)
Yang Hri (d) thần lúa
Yang hroi (d) mặt trời yang hroi bẻ : mặt trời mọc ; yang hroi lè : mặt trời lặn ; yang hroi dong : đúng Ngọ, giữa trưa
Yang jũ-sat (d) thần dũ
Yang lon (d) thần đất
Yang ngă (đ) thần hành ngă yang hwi kơ yang ngă : cúng thần (vì) sợ thần hành
Yang sang (d) thần nhà
Yang-rơbang (d) thần linh, thần thánh

Yang-sat (d) quý, thần dữ
Yào (t) đáng, đúng, chính đáng ; quý, giá trị djở tui hang hlào, yào tui đum : đúng như trước, đáng như xưa
Yao, yau (đ) xúc (cá) (bằng rổ)
Yã (d) bà
Yã don (d) tổ mẫu, bà cố sa yã don : cùng tổ mẫu
Yeng (t) nghiêng
Yôl (đ) treo
Yôm (t) quan trọng, quý, quý giá (vật chất) ≠ yâo : quý giá, giá trị (tinh thần)
Yôm mơ (tc) tưởng chừng, như thể, có lẽ,... robat yôm mơ tloh pran : đi mệt tưởng chừng chết
Yôm phan (t) quý giá, quan trọng, cốt yếu
Yông (d) chiều dài ; xa thông, “đường xuyên”, “cây xuyên” từ gian này sang gian khác
Yơh (tc) mới nao yơh hỏ : chúng tôi đi đây nghe
Yơh, laih (tr) đã, rồi
Yong (đ) nâng, nhắc yong đi : nhắc lên, nâng lên.
Yơr (đ) giờ yơr torgan lang : giờ tay xem
Yỡ (tc) chứa, hỏ, nhủ,...(dùng trong câu hỏi)
Yỗng đi (đ) nâng lên
Yợyong (tr) lơ lửng
Yua (đ) dùng, sử dụng
Yua anun (lt) vì thế

Yua hgor ? tại sao ? yua hgor ih ngã tui anun ? tại sao anh làm như thế ?
Yua kơ (lt) vì ñũ dô hang sang yua kơ ñũ rũa : nó ở nhà vì nó đau.
Yua mớng (gt) nhờ, qua, vì
Yua piõh (đ) dùng để
Yuan (d) người Việt
Yuã (đ) cắt yuã amũ : cắt tóc ; yuã pơdai hang mớnek : gặt lúa bằng liềm
Yun (đ) nhún, nhún nhảy yun suang : nhảy múa
Yun suang (đ) nhảy múa
Yũ (≠ ngõ) (tr) dưới (≠ trên), đông (≠ tây) yuã biã : dưới chút nữa
Yũh (đ) lắc, rung (chuông)